

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG**



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: LUẬT

Sinh viên: Nguyễn Lương Bằng

HẢI PHÒNG – 2024

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VÀ THỰC TIỄN
TRONG HOẠT ĐỘNG CÔNG CHỨNG, CHỨNG THỰC
TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ AN TIẾN, THÀNH PHỐ
HẢI PHÒNG

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: LUẬT

Sinh viên : Nguyễn Lương Bằng

Giáo viên hướng dẫn: ThS. Đặng Thị Vân Anh

HẢI PHÒNG – 2024

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Lương Bằng Mã SV: 2112902001

Lớp : PL2501

Ngành : Luật

Tên đề tài: **Quy định pháp luật hiện hành và thực tiễn trong hoạt động công chứng, chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã An Tiến, thành phố Hải Phòng**

Lời cam đoan

Tôi xin cam đoan đây là bài khoá luận tốt nghiệp của riêng tôi dưới sự hướng dẫn của ThS. Đặng Văn Anh và sự giúp đỡ nhiệt tình của các cô chú phòng một cửa, một cửa liên thông tại Ủy ban nhân dân xã An Tiến, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng đã cung cấp số liệu, truyền đạt kinh nghiệm giúp tôi hoàn thiện khoá luận tốt nghiệp. Những thông tin trích dẫn trong bài khoá luận đều được chỉ rõ nguồn gốc.

Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về lời cam đoan này và tôi tuân thủ tất cả các nguyên tắc và quy định của trường đại học liên quan đến việc thực hiện và bảo vệ khoá luận tốt nghiệp.

Tôi xin chân thành cảm ơn !

Tác giả khoá luận

Lời cảm ơn

Lời đầu tiên em xin gửi lời cảm ơn quý thầy cô trong 4 năm học đã giảng dạy và truyền đạt kiến thức cần thiết cho em trong suốt thời gian học tập tại học viện.

Em xin gửi lời cảm ơn đến ThS. Đặng Thị Vân Anh và các anh, chị công tác tại bộ phận một cửa, một cửa liên thông tại Ủy ban nhân dân xã An Tiến, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng đã cung cấp số liệu, truyền đạt kinh nghiệm giúp em hoàn thiện khoá luận tốt nghiệp.

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Nội dung
1	UBND	Ủy ban nhân dân
2	BLDS	Bộ Luật Dân sự
3	NĐ-CP	Nghị Định-Chính phủ
4	HĐND	Hội đồng nhân dân
5	HĐBT	Hội đồng bộ trưởng

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
LỜI CAM ĐOAN	
LỜI CẢM ƠN	
DANH MỤC VIẾT TẮT	
PHẦN MỞ ĐẦU	
Lý do chọn đề tài	
Mục đích nghiên cứu đề tài	
Phạm vi nghiên cứu đề tài	
Bố cục của khóa luận	
CHƯƠNG I: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VỀ HOẠT ĐỘNG CHỨNG THỰC	
1.1 KHÁI QUÁT CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG CHỨNG THỰC THEO QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	
1.1.1 Khái niệm về chứng thực	
1.1.2 Đặc điểm của hoạt động chứng thực	
1.1.3 Vai trò của hoạt động chứng thực	
1.2. SO SÁNH VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG CHỨNG, CHỨNG THỰC THEO QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH	
1.2.1. Giống nhau	

1.2.2. Khác nhau	
1.2.2.1. Khác nhau về khái niệm:	
1.2.2.2. Khác nhau về chủ thể thực hiện:	
1.2.2.3. Đối tượng:	
1.2.2.4. Giá trị pháp lý của văn bản	
1.2.2.5. Thời gian lưu trữ	
CHƯƠNG II: QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ HOẠT ĐỘNG CHỨNG THỰC TẠI UBND XÃ	
2. Quy định pháp luật về hoạt động chứng thực tại UBND cấp xã	
2.1. Thẩm quyền chứng thực tại UBND cấp xã	
2.1.1. Chủ tịch, Phó chủ tịch UBND cấp xã	
2.1.2. Công chức Tư pháp – Hộ tịch	
2.2 Phạm vi của hoạt động chứng thực	
2.2.1. Chứng thực bản sao từ bản chính	
2.2.2. Chứng thực chữ ký	
2.2.3. Chứng thực hợp đồng, giao dịch	
2.3. Quy trình và thủ tục chứng thực	
2.3.1 Chứng thực bản sao	
2.3.2 Chứng thực chữ ký	
2.3.3. Chứng thực hợp đồng giao dịch	

2.4 Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng thực	
CHƯƠNG III: THỰC TIỄN HOẠT ĐỘNG CHỨNG THỰC – NHỮNG VƯỚNG MẮC VÀ KIẾN NGHỊ KHẮC PHỤC NHỮNG VƯỚNG MẮC TRONG QUÁ TRÌNH CHỨNG THỰC TẠI UBND XÃ AN TIẾN, HUYỆN AN LÃO, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	
3.1 Giới thiệu về UBND xã An Tiến, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	
3.1.1 Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	
3.1.2 Giới thiệu chung về xã An Tiến	
3.2 Thực trạng hoạt động chứng thực tại UBND xã An Tiến	
3.2.1 Thẩm quyền thực hiện hoạt động chứng thực tại UBND xã An Tiến	
3.3 Đánh giá hoạt động chứng thực tại UBND xã An Tiến, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng	
3.3.1 Ưu điểm	
3.3.2 Hạn chế	
3.3.3. Hiệu quả tiếp nhận và giải quyết việc chứng thực còn chưa thực sự đạt hiệu quả cao:	
3.3.4. Văn bản do cơ quan nhà nước cấp còn chưa hoàn thiện về thể thức và nội dung	

3.4. Giải pháp chung về hoàn thiện pháp luật trong lĩnh vực công chứng, chứng thực	
KẾT LUẬN CHƯƠNG	

MỞ ĐẦU

Trong đời sống xã hội, công chứng, chứng thực là nhu cầu của mỗi người dân, cơ quan và doanh nghiệp. Nhu cầu đó xuất phát từ thực tế các quan hệ giao dịch dân sự, kinh tế, hành chính. Các cơ quan nhà nước cấp cho công dân hoặc doanh nghiệp nhiều loại giấy tờ như căn cước công dân, chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu, bằng lái xe, bằng tốt nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.... Các loại giấy tờ trên về nguyên tắc chỉ được cấp một bản duy nhất.

Tuy nhiên trong thực tế người dân lại có nhu cầu sử dụng các giấy tờ đó nhiều lần vào nhiều giao dịch khác nhau. Bên cạnh đó, tổ chức, cá nhân cũng có nhu cầu xác nhận giá trị pháp lý trong các loại hợp đồng, giao dịch. Chính vì thế, nhà nước đã đưa ra các quy định về hoạt động công chứng, chứng thực để đáp ứng các nhu cầu đó cho công dân và cơ quan, doanh nghiệp.

Hiện nay nhà nước ta đang đẩy mạnh cải cách tổng thể nền hành chính, xây dựng nền hành chính trong sạch, hiệu đại, hiệu quả, đáp ứng tốt nhu cầu của công dân. Cải cách tư pháp được coi là trọng tâm mà trong đó cải cách hoạt động công chứng, chứng thực là một phần trong tiến trình cải cách đó nhằm đáp ứng các yêu cầu, đòi hỏi khách quan của sự phát triển kinh tế – xã hội. Để đáp ứng nhu cầu công chứng, chứng thực ngày càng tăng và từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật về chứng thực, Nhà nước đã sửa đổi, bổ sung và ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật về công chứng, chứng thực như: Luật công chứng 2006, Luật công chứng 2014, Nghị định số 23/2015 ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; Nghị định 29/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật Công chứng; Nghị định 82/2020/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; Thông tư 01/2021/TT-BTP hướng dẫn Luật Công chứng.

Tuy nhiên, quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực hiện nay vẫn còn những hạn chế. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về công chứng, chứng thực còn chưa thực sự hoàn thiện, gây khó khăn cho cả người thực hiện chứng thực và người có yêu cầu chứng thực. Sự phân định giữa hoạt động công chứng và chứng thực trong các văn bản pháp luật hiện hành cũng chưa thực sự rõ ràng dẫn đến thực tiễn áp dụng hoạt động công chứng, chứng thực trong thực tế còn gặp nhiều khó khăn.

Những hạn chế trong quy định của pháp luật đã dẫn tới nhiều vướng mắc, bất cập trong triển khai thực hiện của các chủ thể có thẩm quyền công chứng,

chứng thực. Thực tế đó cho thấy, cần thiết phải tiếp tục hoàn thiện hệ thống quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực để có thể vừa đáp ứng được nhu cầu cho người dân vừa tạo điều kiện cho cán bộ, công chức thực hiện công chứng, chứng thực có nền tảng pháp lý cụ thể, phù hợp để thực hiện nhiệm vụ chuyên môn được đúng và thuận lợi hơn.

Phạm vi nghiên cứu đề tài:

Ủy ban nhân dân cấp xã là một chủ thể quan trọng có thẩm quyền chứng thực. Thực tế cho thấy hoạt động chứng thực là hoạt động thường xuyên của UBND cấp xã, gắn với đời sống sinh hoạt, học tập và công tác của hầu hết mọi người dân. Hoạt động chứng thực có yêu cầu tiến hành hàng ngày, có số lượng lớn, nên chiếm một phần khá lớn thời gian tác nghiệp của công chức Tư pháp – hộ tịch. Là chính quyền cấp cơ sở, hoạt động gắn liền với người dân địa phương, việc triển khai thực hiện tốt hoạt động chứng thực của UBND xã sẽ tạo được uy tín của chính quyền đối với người dân. Vì vậy, việc nghiên cứu pháp luật về hoạt động chứng thực nói chung và nghiên cứu pháp luật về hoạt động chứng thực của ủy ban nhân dân cấp xã nói riêng là hết sức ý nghĩa và quan trọng cả về mặt khoa học pháp lý và thực tiễn.

Chính vì những lý do trên, tôi lựa chọn chủ đề ***“Quy định pháp luật hiện hành và thực tiễn trong hoạt động công chứng, chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã An Tiến, thành phố Hải Phòng”*** làm đề tài nghiên cứu cho Khóa luận tốt nghiệp ngành Luật. Tuy nhiên, trong phạm vi có hạn của đề tài, tôi chỉ tập trung nghiên cứu các quy định pháp luật về hoạt động chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã, đặc biệt là tại Ủy ban nhân dân xã An Tiến, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng. Đề tài mong muốn nghiên cứu, tìm ra những hạn chế trong các quy định của pháp luật về hoạt động chứng thực tại UBND cấp xã thông qua thực tế thực hiện các quy định này tại UBND cấp xã thuộc địa bàn huyện An Lão, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp, kiến nghị hoàn thiện các quy định của pháp luật về chứng thực tại UBND cấp xã.

Mục đích nghiên cứu

- Làm rõ cơ sở khoa học của hoạt động chứng thực khi người dân, cơ quan, doanh nghiệp có nhu cầu thực hiện.
- Đề xuất một số giải pháp nhằm sửa đổi, bổ sung hoàn thiện các quy định pháp luật về chứng thực hiện hành, bảo đảm thực hiện việc chứng thực được chặt chẽ hơn, đảm bảo quyền lợi và lợi ích cho người dân, hạn chế những hành vi vi

phạm pháp luật, hạn chế các tranh chấp khiếu nại phát sinh từ các hoạt động chứng thực, đặc biệt là hoạt động chứng thực tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

Nội dung nghiên cứu

- Trên cơ sở làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn hoạt động chứng thực tại UBND xã An Tiến, khóa luận tốt nghiệp đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả đối với hoạt động chứng thực tại UBND xã An Tiến, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng.

- Nhằm thực hiện mục đích nêu trên, đề tài đặt ra một số nhiệm vụ chính như sau:

- Nghiên cứu tổng quan về cơ sở lý luận và quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về hoạt động chứng thực

- Giới thiệu về cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ quyền hạn UBND xã An Tiến, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng. Nghiên cứu, phân tích những vấn đề lý luận, quy định của pháp luật về chứng thực và thực tiễn hoạt động chứng thực tại UBND xã An Tiến, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng.

- Chỉ rõ yêu cầu, giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng đối với hoạt động chứng thực tại UBND xã An Tiến, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng.

Phương pháp nghiên cứu

Để giải quyết nhiệm vụ chính mà đề tài đặt ra nhằm đạt được mục đích nghiên cứu, đề tài sử dụng một số phương pháp nghiên cứu chủ đạo như:

Phương pháp phân tích làm rõ những vấn đề lý luận và quy định về chứng thực. Qua đó, chỉ ra những bất cập, hạn chế về thực tiễn áp dụng để đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả đối với hoạt động chứng thực.

Phương pháp tổng hợp được sử dụng niệm, định nghĩa, quy định liên quan đến chứng thực.

Phương pháp thống kê được sử dụng để tổng hợp các số liệu liên quan đến thực tiễn áp dụng tại UBND xã An Tiến, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng trong giai đoạn từ năm 2019 đến năm 2023.

CHƯƠNG I

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VỀ HOẠT ĐỘNG CHỨNG THỰC

1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG CHỨNG THỰC THEO QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH

1.1.1 Khái niệm

Theo Từ điển tiếng Việt của NXB Hồng Đức năm 2019, “*Chứng thực*” có nghĩa là: (cấp có thẩm quyền) xác nhận (lời nói, bản khai) là đúng sự thật, để có giá trị pháp lý

Trong khi đó, xác nhận là việc thừa nhận đúng sự thật về chữ ký, lời khai hoặc thông tin có trong tài liệu. Chứng thực giúp đảm bảo tính chính xác và đáng tin cậy của các tài liệu quan trọng, đặc biệt là trong các vấn đề liên quan đến pháp lý. Việc sao chép hoặc sao y bản chính theo đúng nguyên văn giúp tránh được sự thay đổi hoặc biến đổi thông tin, đồng thời tạo điều kiện cho việc sử dụng tài liệu một cách hiệu quả và hợp pháp.

Trong tiếng Anh: “attestation” (chứng thực) được định nghĩa như sau:

- Theo Từ điển Cambridge: “a formal statement that you make and officially say is true” (một tuyên bố chính thức mà bạn đưa ra và chính thức nói là đúng).
- Theo Từ điển Merriam-Webster: “an official verification of something as true or authentic” (xác minh chính thức về điều gì đó là đúng hoặc xác thực).
- Theo Từ điển pháp luật và bách khoa toàn thư pháp lý WEX – Trung tâm Khoa học pháp lý – Trường Luật Cornell: “Testimony or confirmation that something is true, genuine, or authentic. An attestation is frequently in writing. For example, a witness attests a will by signing it; his or her signature may confirm, inter alia, that he or she witnessed the testator sign the will.” (Lời chứng thực hoặc xác nhận rằng một cái gì đó là sự thật, chính hãng hoặc xác thực. Chứng thực thường được viết bằng văn bản. Ví dụ, một nhân chứng chứng thực di chúc bằng cách ký tên vào di chúc đó; chữ ký của người đó có thể xác nhận, ngoài ra còn có thể xác nhận rằng người đó đã chứng kiến người lập di chúc ký vào bản di chúc).

Những định nghĩa về chứng thực ở các tài liệu khác nhau có một số chi tiết khác nhau về chủ thể và phạm vi áp dụng, nhưng những nét đặc trưng của hoạt

động chứng thực được khẳng định trong hầu hết các định nghĩa, giải nghĩa, đó là: Chứng thực là chứng nhận tính xác thực.

Theo đó có thể định nghĩa chứng thực “là việc làm bằng chứng để xác nhận là đúng sự thật hay chứng nhận là khai là đúng, xác nhận một việc là đúng thông qua hoạt động thực tiễn”.

Về khía cạnh pháp lý, khái niệm “chứng thực” được đưa ra trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam qua các thời kỳ như:

Sắc lệnh số 59/SL ngày 15/11/1945 của Chủ tịch nước: “*Sắc lệnh ấn định thể lệ về việc thị thực các giấy tờ*” là văn bản đầu tiên đưa hoạt động chứng thực và quy định trong văn bản quy phạm pháp luật, song không sử dụng thuật ngữ “*chứng thực*” mà thay vào đó là “*thị thực*”. Hoạt động này được quy định áp dụng với các loại giấy tờ, tài liệu song không giải thích một cách rõ ràng thuật ngữ thị thực là gì.

Thông tư số 574/QLTPK ngày 10/10/1987 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện các việc công chứng nhà nước;

Thông tư số 858/QLTPK ngày 15/10/1987 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện các việc làm công chứng (hướng dẫn thực hiện Thông tư số 574);

Ngay từ Thông tư số 858/QLTPK, tại Mục II đã quy định “*chứng thực chữ ký*” là 1 trong 8 nội dung thuộc “*Trình tự thực hiện việc làm công chứng*” và ghi nhận thuật ngữ “*chứng thực*” với việc quy định cách thức chứng thực giấy tờ, tài liệu: “*Tất cả các đơn từ, giấy tờ khác có nội dung không trái pháp luật và đạo đức xã hội chủ nghĩa, thì có thể được công chứng viên chứng thực chữ ký của người lập ra chúng*” nhưng cũng không giải thích thuật ngữ này

Mặc dù chưa có một định nghĩa về thuật ngữ “*chứng thực*”, nhưng thuật ngữ này được sử dụng khá phổ biến trong các văn bản pháp luật khác như: Pháp lệnh về Thừa kế năm 1990 (sử dụng 16 lần với ý nghĩa là hoạt động chứng nhận của Công chứng nhà nước hoặc Ủy ban nhân dân); Pháp lệnh về Hợp đồng dân sự năm 1991 (sử dụng 9 lần với ý nghĩa là 1 hoạt động chứng nhận của Công chứng nhà nước); Pháp lệnh Nhà ở năm 1991 (sử dụng 3 lần với ý nghĩa là hoạt động chứng nhận của Công chứng nhà nước hoặc Ủy ban nhân dân). Như vậy, mặc dù là thực hiện thủ tục “*công chứng*” nhưng một số nội dung chứng nhận của Công chứng viên vẫn được gọi là “*chứng thực*”.

Cùng ra đời với hàng loạt văn bản vừa nêu trên nhưng Nghị định số 45/HĐBT ngày 27/2/1991 lại không còn phân biệt công chứng hay chứng thực nữa mà gọi chung các công việc là “*chứng nhận*”. Điều 15 của Nghị định này quy định như sau:

“Công chứng viên thực hiện các việc công chứng sau đây:

- 1- Chứng nhận các hợp đồng dân sự, hợp đồng kinh tế và các hợp đồng khác;*
- 2- Chứng nhận giấy uỷ quyền;*
- 3- Chứng nhận di chúc, chứng nhận khước từ hoặc nhường quyền hưởng di sản, chứng nhận giấy thuận phân chia di sản;*
- 4- Chứng nhận tài sản chung của vợ chồng hoặc tài sản riêng của vợ hoặc chồng;*
- 5- Chứng nhận kháng nghị hàng hải;*
- 6- Chứng nhận chữ ký của người dịch giấy tờ, tài liệu;*
- 7- Chứng nhận bản sao giấy tờ, tài liệu tiếng Việt và tiếng nước ngoài;*
- 8- Nhận giữ giấy tờ, tài liệu;*
- 9- Cấp bản sao văn bản công chứng và giấy tờ, tài liệu hiện đang lưu giữ;*
- 10- Các việc công chứng khác do pháp luật quy định.”*

Đặc biệt, Nghị định số 45/HĐBT ngày 27/2/1991 không có quy định nào đối với hoạt động chứng nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Bộ luật Dân sự 1995 đã có những thay đổi trong cách sử dụng thuật ngữ “*chứng thực*”. Trong Bộ luật này, 37 lần “*chứng thực*” được nhắc đến với ý nghĩa là hoạt động chứng nhận của Ủy ban nhân dân có thẩm quyền; 44 lần “*công chứng*” được nhắc đến với ý nghĩa là chứng nhận của Công chứng nhà nước. Ngay sau đó, tại Nghị định số 31/CP ngày 18/5/1996, thuật ngữ “*chứng thực*” xuất hiện trở lại để mô tả hoạt động chứng nhận được thực hiện bởi Ủy ban nhân dân cấp Huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã. Các việc chứng nhận được thực hiện bởi Phòng Công chứng nhà nước và cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài được gọi là “*công chứng*”.

Tiếp theo đó, Nghị định 31/CP ngày 18/5/1996 của chính phủ quy định về Tổ chức và hoạt động công chứng nhà nước tại Điều 20 về vấn đề cấp bản sao như sau: “*Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp bản chính giấy tờ như giấy khai sinh, giấy chứng nhận kết hôn, văn bằng, chứng chỉ và các giấy tờ khác cũng có quyền cấp bản sao các giấy tờ đó cho đương sự.*” Tuy không giải nghĩa hoạt động cấp bản sao này là công chứng hay chứng thực, nhưng việc quy định này nằm trong Nghị định điều chỉnh về hoạt động công chứng, chứng thực cho thấy việc cấp bản sao được coi như một trong những hoạt động công chứng hoặc chứng thực.

Nghị định 31/CP ngày 18/5/1996 đã quy định tương đối đầy đủ và bao quát về phạm vi của các hoạt động công chứng và chứng thực. Mặc dù còn những hạn chế nhất định trong cách thức phân biệt công chứng, chứng thực nhưng văn bản

này cũng đã chỉ ra những tiêu chí nhất định để phân biệt công chứng và chứng thực đó là:

- Hoạt động công chứng đáp ứng yêu cầu đối với các công việc phức tạp hơn, cần có chuyên môn cao hơn là hoạt động chứng thực;
- Hoạt động công chứng được thực hiện chủ yếu bởi công chứng viên, mang tính chất hỗ trợ tư pháp.
- Hoạt động chứng thực được thực hiện bởi các cơ quan hành chính, mang tính chất hành chính nhiều hơn.

Kế thừa các tư tưởng đó, Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 8/12/2000 của Chính phủ về quản lý hoạt động công chứng, chứng thực đã kế thừa, tiếp tục làm rõ nét hơn và chi tiết hơn các quy định tại Nghị định 31/CP ngày 18/5/1996, cụ thể:

Đã có 2 định nghĩa riêng biệt thế nào là công chứng, thế nào là chứng thực, trong đó thể hiện rõ tiêu chí để phân biệt hai khái niệm này là căn cứ vào cơ quan thực hiện chứng nhận. Cùng một công việc đó, nếu được thực hiện tại Phòng Công chứng thì được gọi là “*công chứng*”, còn nếu được thực hiện bởi Ủy ban nhân dân các cấp thì được gọi là “*chứng thực*”. Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã được thực hiện hầu hết các công việc chứng nhận, bao gồm cả chứng nhận bản sao, chứng nhận chữ ký, chứng nhận giao dịch. Ngược lại, Phòng Công chứng được chứng nhận hầu như tất cả các việc thuộc phạm vi chứng nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã.

Nghị định số 75/2000/NĐ-CP là văn bản đầu tiên đưa ra khái niệm “*chứng thực*” là gì: “*Chứng thực là việc Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã xác nhận sao y giấy tờ, hợp đồng, giao dịch và chữ ký của cá nhân trong các giấy tờ phục vụ cho việc thực hiện các giao dịch của họ theo quy định của Nghị định này*”.

Luật Công chứng 2006 ra đời, đánh dấu sự thay đổi mang tính bước ngoặt của hoạt động công chứng khi công chứng chính thức được xã hội hóa. Tuy nhiên, Luật Công chứng 2006 chỉ điều chỉnh riêng hoạt động công chứng chứ không điều chỉnh các hoạt động chứng thực.

Cùng với sự ra đời của Luật Công chứng 2006, Chính phủ ban hành Nghị định số 79/2007/NĐ-CP, ngày 18/05/2007 về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký. Có thể hình dung đây là 2 văn bản được ban hành để thay thế cho Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 8/12/2000, theo đó, hoạt động công chứng giao dịch đã được tách riêng và nâng cấp thành Luật, còn một số hoạt động chứng thực và cấp bản sao từ bản gốc được sắp xếp, quy định lại trong Nghị định số 79/2007/NĐ-CP. Sau khi Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ra đời, hoạt động chứng thực đã có những thay đổi: Đã không còn một định nghĩa

chung về chứng thực bao gồm ba hoạt động chứng nhận giao dịch, chứng nhận bản sao và chứng nhận chữ ký nữa, thay vào đó chỉ là hai hoạt động chứng thực được định nghĩa riêng biệt, gồm chứng nhận bản sao từ bản chính và chứng nhận chữ ký. Hai hoạt động này được thực hiện bởi Phòng Tư pháp quận/huyện hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã. Riêng hoạt động cấp bản sao từ sổ gốc không được coi là chứng thực hay công chứng.

Tuy nhiên, sau một thời gian thực hiện Luật Công chứng 2006 và Nghị định số 79/2007/NĐ-CP, thực tế đã phát sinh nhiều bất cập trong thực tiễn dẫn sự ra đời của Luật Công chứng 2014.

Thuật ngữ “chứng thực” đã được sử dụng trong Luật Công chứng 2014, sau đó được quy định cụ thể tại Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015.

Tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 2 Nghị định 23/2015/NĐ-CP có đề cập như sau:

Điều 2. Giải thích từ ngữ

“... ”

“2. “Chứng thực bản sao từ bản chính” là việc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này căn cứ vào bản chính để chứng thực bản sao là đúng với bản chính.

3. “Chứng thực chữ ký” là việc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản là chữ ký của người yêu cầu chứng thực.

4. “Chứng thực hợp đồng, giao dịch” là việc cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này chứng thực về thời gian, địa điểm giao kết hợp đồng, giao dịch; năng lực hành vi dân sự, ý chí tự nguyện, chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch.”

Trên cơ sở lý luận và các văn bản quy phạm pháp luật nêu trên, có thể đưa ra một khái niệm chung nhất về chứng thực: *“Chứng thực là việc các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực xác nhận tính chính xác, tính có thực của các giấy tờ, văn bản, chữ ký của cá nhân, các sự kiện pháp lý, thông tin cá nhân để phục vụ trong các quan hệ dân sự, kinh tế, hành chính...”*

Chứng thực là một khái niệm quan trọng trong pháp luật, đóng vai trò quan trọng trong việc xác nhận tính chính xác và có thực của các giấy tờ, văn bản, chữ ký trong hợp đồng giao dịch. Điều này giúp cung cấp sự tin cậy và bảo vệ quyền lợi của các bên tham gia trong các giao dịch pháp lý. Chứng thực có thể áp dụng trong

hiều lĩnh vực khác nhau, bao gồm pháp lý, tài chính, y tế, giao thông vận tải, và nhiều lĩnh vực khác. Việc chứng thực giúp tăng cường sự tin cậy trong các giao dịch, đảm bảo tính minh bạch và công bằng, và ngăn chặn sự lừa đảo và gian lận. Trong bối cảnh của sự phát triển của xã hội và kinh tế, việc chứng thực được coi là một yếu tố quan trọng trong việc đảm bảo an ninh, trật tự và phát triển bền vững của mỗi quốc gia. Việc có hệ thống chứng thực mạnh mẽ và hiệu quả sẽ giúp tăng cường sự phát triển của kinh tế, thu hút đầu tư và tạo ra môi trường kinh doanh ổn định và minh bạch. Vì vậy, việc chứng thực là một phần quan trọng của hệ thống pháp luật, giúp tăng cường sự tin cậy, minh bạch và công bằng trong giao dịch và hoạt động pháp lý của mỗi quốc gia. Việc phát triển hệ thống chứng thực sẽ là một yếu tố quan trọng trong việc xây dựng một xã hội và kinh tế phát triển, ổn định và bền vững. Chứng thực cũng giúp trong việc giải quyết các tranh chấp pháp lý, vì việc có sự chứng thực từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể làm tăng sự tin cậy và hiệu quả của các bằng chứng và chứng cứ được cung cấp.

1.1.2 Đặc điểm của hoạt động chứng thực

Qua các phân tích về khái niệm chứng thực ở trên, chúng ta có thể thấy hoạt động chứng thực có một số đặc điểm như sau

- Chứng thực là việc cơ quan có thẩm quyền thực hiện chứng nhận các sự việc, chủ yếu là chứng thực về mặt hình thức của văn bản, giấy tờ mà không đề cập đến nội dung chứng thực;

- Khi chứng thực cần thực hiện ở đúng cơ quan, tổ chức nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ. Theo quy định các cơ quan có thẩm quyền chứng thực, bao gồm: Phòng tư pháp; UBND xã, phường, thị trấn; Các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự và các cơ quan khác được ủy quyền để thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài; Các tổ chức hành nghề công chứng.

Như vậy, sẽ tùy thuộc vào loại giấy tờ mà người có yêu cầu chứng thực để thực hiện chứng thực ở các cơ quan có thẩm quyền khác nhau.

- + Trong cuộc sống, đôi khi có những phát sinh liên quan đến một số hoạt động cần giấy tờ có tính chất pháp lý hay để xác nhận một sự việc nào. Khi đó, bắt buộc người có liên quan phải có một văn bản, giấy tờ, tài liệu hợp pháp, chính xác để làm chứng cứ chứng minh cho nội dung đó thì cá nhân thực hiện hoạt động chứng thực theo đúng quy định, tránh gặp phải những tranh chấp không mong muốn.

+ Hoạt động chứng thực góp phần đảm bảo tính trung thực, tính chính xác theo đúng luật, đúng các văn bản gốc đã được lưu giữ tại cơ quan, tổ chức quản lý có thẩm quyền. Qua đó, giúp Nhà nước quản lý hiệu quả mọi hoạt động trên phạm vi cả nước.

Chứng thực của UBND xã là hoạt động chứng thực được thực hiện bởi UBND cấp xã – cơ quan hành chính tại địa phương theo thẩm quyền được pháp luật quy định. Do đó, chứng thực của UBND xã mang đầy đủ đặc điểm của hoạt động chứng thực nói chung, đó là:

- Hoạt động chứng thực của UBND xã mang tính chất hành chính. Theo đó, UBND xã khi thực hiện chứng thực phải tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục, thẩm quyền như luật định.

- Hoạt động chứng thực của UBND xã là hoạt động xác nhận giá trị pháp lý của văn bản được chứng thực. Bản sao được cấp từ sổ gốc có giá trị sử dụng thay cho bản chính trong các giao dịch;

Bản sao được chứng thực từ bản chính có giá trị sử dụng thay cho bản chính đã dùng để đối chiếu chứng thực trong các giao dịch;

Chữ ký được chứng thực theo quy định của pháp luật có giá trị chứng minh người yêu cầu chứng thực đã ký chữ ký đó, là căn cứ để xác định trách nhiệm của người ký về nội dung của giấy tờ, văn bản;

Hợp đồng, giao dịch được chứng thực theo quy định của pháp luật có giá trị chứng cứ chứng minh về thời gian, địa điểm các bên đã ký kết hợp đồng, giao dịch; năng lực hành vi dân sự, ý chí tự nguyện, chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch.

1.1.3 Vai trò của hoạt động chứng thực

- Vai trò của chứng nhận bản sao trong đời sống

Hoạt động chứng thực có vai trò hết sức quan trọng trong việc xác định bản sao là đúng với bản chính hoặc thông tin trên bản sao được trích từ bản gốc là chính xác và có thật. Việc các cá nhân, tổ chức cần sử dụng các giấy tờ pháp lý trong nhiều hoàn cảnh, điều kiện khác nhau, đều đòi hỏi việc có bản sao trong quá trình thực hiện các giao dịch thương mại hay thủ tục hành chính. Việc ghi nhận tính xác thực (có thật) của giấy tờ, tài liệu, (chữ ký hay nhân thân trong giao dịch, ý chí các bên trong hợp đồng). Khi sử dụng các giấy tờ được chứng thực, các cá nhân, tổ chức dễ dàng hơn trong việc minh chứng về thông tin trên giấy tờ (đặc

biệt trong trường hợp đã mất, thất lạc bản chính) hoặc không thể đối chất hay tranh chấp với bên còn lại trong hợp đồng, giao dịch. Hoạt động chứng thực giúp làm rõ tính xác thực của giấy tờ, tài liệu, giao dịch, hợp đồng và chữ ký.

- Vai trò của hoạt động chứng thực chữ ký trên hợp đồng, giao dịch

Theo Điều 3 Nghị định 23/2015/NĐ-CP quy định như sau: "*Chữ ký được chứng thực theo quy định tại Nghị định này có giá trị chứng minh người yêu cầu chứng thực đã ký chữ ký đó, là căn cứ để xác định trách nhiệm của người ký về nội dung của giấy tờ, văn bản*". Như vậy vai trò của hoạt động chứng thực chữ ký trên hợp đồng, giao dịch là nhằm chứng minh người yêu cầu chứng thực đã ký chữ ký đó, là căn cứ để xác định trách nhiệm của người ký về nội dung của giấy tờ, văn bản. Điều này là cực kỳ quan trọng trong các quan hệ thương mại, pháp lý và hành chính, vì nó đảm bảo tính minh bạch, công bằng và đáng tin cậy trong các giao dịch và quan hệ pháp lý.

- Chứng thực góp phần hỗ trợ hoạt động quản lý nhà nước. Bên cạnh việc đáp ứng nhu cầu của cá nhân, tổ chức; hoạt động chứng thực rất hữu ích đối với hoạt động quản lý nhà nước. Điển hình cho việc hỗ trợ thủ tục hành chính khi thực hiện việc đăng ký quyền sở hữu tài sản, thực hiện các quyền về nhân thân của cá nhân và giải quyết tranh chấp trong thủ tục tố tụng, các giấy tờ tài liệu được chứng thực rất cần thiết để đánh giá tính xác thực của nhân thân, hành vi pháp lý hay sự kiện đã diễn ra trên thực tế. Điểm khác biệt của hoạt động chứng thực là ghi nhận tính có thực (thay vì tính hợp pháp và tính xác thực) như trong hoạt động công chứng, song dưới góc độ khoa học pháp lý và thực tiễn, việc sử dụng các giấy tờ, tài liệu được chứng thực như chứng cứ cũng góp phần hỗ trợ cơ quan có thẩm quyền rất nhiều trong việc thực hiện giải quyết tranh chấp hoặc thủ tục hành chính. Đơn cử, khi thực hiện việc đăng ký quyền sở hữu tài sản, người thực hiện thủ tục cần nộp hồ sơ, giấy tờ nhân thân (Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu), thay vì phải thực hiện việc đối chiếu tại cơ quan đăng ký quyền sở hữu tài sản, cán bộ phụ trách thực hiện trên cơ sở giấy tờ được chứng thực sẽ rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân.

Tóm lại, hoạt động chứng thực đóng vai trò quan trọng trong việc tăng cường tính hiệu quả, minh bạch và trách nhiệm trong hoạt động quản lý nhà nước. Nó cũng giúp bảo vệ thông tin và dữ liệu quan trọng, đồng thời đảm bảo tuân thủ các quy định pháp lý. Hoạt động chứng thực đóng vai trò quan trọng không chỉ trong việc cung cấp dịch vụ công cho người dân mà còn là cơ sở pháp lý quan trọng để đảm bảo tính hợp pháp của các giao dịch. Việc chứng thực giúp xác nhận

tính chính xác và đáng tin cậy của thông tin, tài liệu, giấy tờ mà người dân và tổ chức cung cấp. Điều này giúp tăng cường sự minh bạch, minh chứng và bảo vệ quyền lợi của các bên tham gia giao dịch.

1.2 SO SÁNH VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG CHỨNG, CHỨNG THỰC THEO QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH

Theo quy định của pháp luật có một số trường hợp các giao dịch phải thực hiện hoạt động công chứng, chứng thực, tuy nhiên có rất nhiều người thường lầm tưởng công chứng, chứng thực là một, hai khái niệm này thường được gọi chung bởi lẽ chúng được xếp vào nhóm chứng nhận tính xác thực, hợp pháp của văn bản, hợp đồng, tuy nhiên 02 khái niệm này khác nhau về bản chất và giá trị pháp lý vì vậy nhận thấy việc phân biệt thế nào là công chứng và chứng thực là một vấn đề vô cùng cần thiết.

Công chứng và chứng thực là hai chế định pháp luật quan trọng, có liên quan mật thiết đến quyền, lợi ích của người dân, doanh nghiệp, đồng thời cũng là công cụ phục vụ đắc lực công tác quản lý nhà nước. Pháp luật hiện hành đã trao cho cá nhân, tổ chức quyền được lựa chọn công chứng tại tổ chức hành nghề công chứng hoặc công chứng tại UBND cấp xã khi thực hiện các quyền của mình đối với một số giao dịch. Tuy nhiên do chưa hiểu và phân biệt rõ bản chất của hoạt động công chứng, chứng thực nên nhiều cá nhân, tổ chức vẫn lúng túng không biết giao dịch, hợp đồng nào buộc phải công chứng, loại nào chỉ cần chứng thực...

Hiện nay rất nhiều người đang bị nhầm lẫn về 2 khái niệm công chứng và chứng thực do vậy cần có những sự so sánh để hiểu rõ hơn và không có sự nhầm lẫn về hai khái niệm này:

1.2.1. Giống nhau

- Công chứng và chứng thực đều xác nhận tính đúng đắn, chính xác của giấy tờ, tài liệu cần chứng minh.
- Điều tuân thủ theo Hiến pháp, pháp luật. Các cá nhân, tổ chức có đủ thẩm quyền để chứng thực hoặc công chứng.
- Vai trò: đều mang lại sự an toàn pháp lý cho các chủ thể khi tham gia các quan hệ giao dịch dân sự.
- Hoạt động sao y bản chính (chứng thực bản sao đúng với bản chính) đều có thể được thực hiện trong các Văn phòng công chứng, phòng công chứng và UBND các cấp có thẩm quyền.

1.2.2. Khác nhau

1.2.2.1. Khác nhau về khái niệm:

- Công chứng

Việc xác định khái niệm công chứng là vấn đề mấu chốt của hoạt động công chứng. Khái niệm công chứng đã được nêu trong nghị định của Chính phủ về công chứng: Nghị định số 45/HĐBT ngày 27 tháng 2 năm 1991, Nghị định số 31/CP ngày 18 tháng 5 năm 1996 và Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 8 tháng 12 năm 2000, Điều 2 của Luật Công chứng số 82/2006/QH11 đưa ra khái niệm công chứng như sau: *"Công chứng là việc công chứng viên chứng nhận tính xác thực, tính hợp pháp của hợp đồng, giao dịch khác (sau đây gọi là hợp đồng, giao dịch) bằng văn bản mà theo quy định của pháp luật phải công chứng hoặc cá nhân, tổ chức tự nguyện yêu cầu công chứng"*. Việc thể hiện cụ thể khái niệm này có sự khác nhau, song có sự giống nhau về cơ bản như sau: công chứng là việc chứng nhận tính xác thực, tính hợp pháp của hợp đồng, giao dịch.

Từ đó kế thừa các quy định nêu trên, Khoản 1 Điều 2 Luật công chứng 2014 đã đưa ra khái niệm công chứng như sau: *" Là việc công chứng viên của một tổ chức hành nghề công chứng chứng nhận tính xác thực, hợp pháp của hợp đồng, giao dịch dân sự khác bằng văn bản, tính chính xác, hợp pháp, không trái đạo đức xã hội của bản dịch giấy tờ, văn bản từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài hoặc ngược lại mà theo quy định pháp luật phải công chứng hoặc cá nhân, tổ chức tự nguyện yêu cầu công chứng."*

=> Từ những quy định pháp luật đã nêu thì ta có thể đưa ra khái niệm cụ thể về công chứng: công chứng là việc công chứng viên của một tổ chức hành nghề công chứng chứng nhận tính xác thực, hợp pháp của hợp đồng, giao dịch dân sự khác bằng văn bản (sau đây gọi là hợp đồng, giao dịch), tính chính xác, hợp pháp, không trái đạo đức xã hội của bản dịch giấy tờ, văn bản từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài hoặc từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (sau đây gọi là bản dịch) mà theo quy định của pháp luật phải công chứng hoặc cá nhân, tổ chức tự nguyện yêu cầu công chứng. (Khoản 1 Điều 2 Luật công chứng 2014).

- Chứng thực

Khái niệm chứng thực như đã phân tích ở trên có thể hiểu là: *"Chứng thực là việc các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực xác nhận tính chính xác, tính có thực của các giấy tờ, văn bản, chữ ký của cá nhân, các sự kiện pháp lý, thông tin cá nhân để phục vụ trong các quan hệ dân sự, kinh tế, hành chính..."*

=> Như vậy ta có thể nhận thấy giữa 2 khái niệm công chứng, chứng thực đã có sự khác nhau rõ ràng.

	Công chứng	Chứng thực
Khái niệm	Công chứng là việc công chứng viên của một tổ chức hành nghề công chứng: - Chứng nhận tính xác thực, hợp pháp của hợp đồng, giao dịch dân sự khác bằng văn bản. - Tính chính xác, hợp pháp, không trái đạo đức xã hội của bản dịch giấy tờ, văn bản từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài hoặc từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt. (Luật công chứng 2014)	Chứng thực là việc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền căn cứ vào bản chính, bản gốc ...để chứng thực giấy tờ, văn bản, hợp đồng, giao dịch theo quy định của Nghị định 23/2015/NĐ-CP. - Có 4 hoạt động chứng thực sau: + Cấp bản sao từ sổ gốc + Chứng thực bản sao từ bản chính + Chứng thực chữ ký + Chứng thực hợp đồng, giao dịch
Bản chất	- Bảo đảm nội dung của hợp đồng, giao dịch. Chú trọng về cả hình thức và nội dung và công chứng viên chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hợp đồng, giao dịch đó. - Mang tính pháp lý cao hơn	Chứng nhận về đúng chủ thể, đúng thời gian, đúng địa điểm chứ ko chứng nhận về mặt nội dung

1.2.2.2. Khác nhau về chủ thể thực hiện:

- Theo quy định của pháp luật công chứng hiện nay, hoạt động công chứng được thực hiện bởi hai loại chủ thể:

+ Chủ thể thứ nhất là, công chứng viên của các tổ chức hành nghề công chứng theo quy định tại Điều 2 khoản 2 Luật Công chứng 2014: "*Công chứng viên là người có đủ tiêu chuẩn theo quy định của Luật này, được Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm để hành nghề công chứng.*"

+ Chủ thể thứ hai là, cơ quan đại diện ngoại giao hoặc lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài theo quy định tại Điều 78 Luật Công chứng 2014, cụ thể: "*Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài được công chứng di chúc, văn bản từ chối nhận di sản, văn bản ủy quyền và các hợp đồng, giao dịch khác theo quy định của Luật này và pháp luật về lãnh sự, ngoại giao, trừ hợp đồng mua bán, chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, thế chấp, góp vốn bằng bất động sản tại Việt Nam...*" Hoạt động công chứng của Cơ quan đại diện ngoại giao hoặc lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài được thực hiện thông qua các viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự của cơ quan đó và hoạt động công chứng bị giới hạn đối với các trường hợp cụ thể theo quy định của pháp luật.

- Còn đối hoạt động chứng thực thì có 4 cơ quan có thẩm quyền thực hiện bao gồm:

+ Phòng Tư pháp cấp huyện;

+ UBND cấp xã;

+ Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự và Cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài;

+ Tổ chức hành nghề công chứng;

1.2.2.3. Đối tượng:

Đối tượng của hoạt động công chứng:

Hoạt động công chứng được thực hiện với các đối tượng bao gồm:

+ Hợp đồng, giao dịch dân sự: Hợp đồng mua bán, chuyển nhượng, tặng cho tài sản...; Các loại văn bản thừa kế: Văn bản phân chia di sản thừa kế; Văn bản khai nhận di sản thừa kế; Văn bản từ chối Di sản; Di chúc....

+ Bản dịch giấy tờ, văn bản từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài hoặc từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt.

Đối tượng của hoạt động chứng thực:

+ Các giấy tờ cần sao y bản chính.

+ Chứng thực chữ kí.

1.2.2.4. Giá trị pháp lý của văn bản

- Giá trị pháp lý của văn bản công chứng:

Hoạt động công chứng được thực hiện nhằm đảm bảo an toàn pháp lý cho các hợp đồng, giao dịch, ngăn ngừa vi phạm pháp luật, phòng ngừa tranh chấp, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các cá nhân tổ chức liên quan. Bên cạnh đó, công chứng còn có chức năng tạo lập và cung cấp các chứng cứ cho hoạt động tài phán. Pháp luật công chứng đã thể hiện chức năng này thông qua việc đề cao giá trị pháp lý của văn bản công chứng. Theo Luật Công chứng 2014 thì giá trị pháp lý của văn bản công chứng được quy định như sau:

“Điều 5. Giá trị pháp lý của văn bản công chứng

1. Văn bản công chứng có hiệu lực kể từ ngày được công chứng viên ký và đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng.

2. Hợp đồng, giao dịch được công chứng có hiệu lực thi hành đối với các bên liên quan; trong trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ của mình thì bên kia có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng, giao dịch có thỏa thuận khác.

3. Hợp đồng, giao dịch được công chứng có giá trị chứng cứ; những tình tiết, sự kiện trong hợp đồng, giao dịch được công chứng không phải chứng minh, trừ trường hợp bị Tòa án tuyên bố là vô hiệu.

4. Bản dịch được công chứng có giá trị sử dụng như giấy tờ, văn bản được dịch”

Như vậy, văn bản công chứng có hiệu lực thi hành đối với các bên liên quan trong hợp đồng, giao dịch. Trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ của mình thì bên kia có quyền yêu cầu Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật, trừ khi các bên tham gia hợp đồng, giao dịch có thoả thuận khác. Văn bản

công chứng còn có giá trị chứng cứ; những tình tiết, sự kiện trong văn bản công chứng không phải chứng minh, trừ trường hợp bị Tòa án tuyên bố là vô hiệu.

Các văn bản công chứng có giá trị xác thực, giá trị pháp lý và độ tin cậy hơn hẳn các loại giấy tờ không có chứng nhận xác thực hoặc chỉ trình bày bằng miệng. Các văn bản công chứng bảo đảm sự an toàn của các giao dịch, tạo nên sự tin tưởng của khách hàng, hạn chế mức thấp nhất các tranh chấp xảy ra. Về phương diện Nhà nước cũng đảm bảo trật tự, kỷ cương, ổn định trong việc quản lý các giao dịch; từ đó cũng góp phần làm giảm đáng kể việc giải quyết tranh chấp luôn là gánh nặng của các cơ quan chức năng và giúp các cơ quan chức năng quản lý tốt hơn các hoạt động giao dịch

Chính vì vậy, mà văn bản công chứng không thể tùy tiện bị hủy bỏ mà phải tuân theo quy định của pháp luật cụ thể; qua đó, thể hiện bản chất của hoạt động công chứng là hoạt động hỗ trợ tư pháp, một biện pháp bảo đảm an toàn pháp lý chứ không phải là một thủ tục hành chính.

- Giá trị pháp lý của văn bản chứng thực:

+ Giá trị pháp lý của bản sao:

Trừ trường hợp có quy định khác, bản sao có bằng chứng xác thực của bản gốc có giá trị thay thế bản gốc để đối chiếu tính xác thực trong giao dịch.

Bản sao được chứng thực từ bản chính theo quy định tại Nghị định 23/2015/NĐ-CP có giá trị sử dụng thay cho bản chính đã dùng để đối chiếu chứng thực trong các giao dịch, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Điều này nhấn mạnh vai trò quan trọng của việc xác thực tài liệu trong việc xác định tính chính xác và hợp pháp của thông tin.

+ Giá trị pháp lý của việc chứng thực chữ ký trong hợp đồng, giao dịch:

Chữ ký được chứng thực có giá trị chứng minh người yêu cầu chứng thực đã ký chữ ký đó, là căn cứ để xác định trách nhiệm của người ký về nội dung của giấy tờ, văn bản. Chữ ký được xác thực là một phần quan trọng trong việc xác định tính xác thực và trách nhiệm của người ký đối với văn bản. Việc xác thực chữ ký giúp đảm bảo rằng người ký là người đã đồng ý với nội dung của văn bản và sẵn sàng chịu trách nhiệm về những gì đã được ký kết. Trong thế giới kỹ thuật số ngày nay, việc xác thực chữ ký đã trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Với sự phổ biến của các giao dịch trực tuyến và việc trao đổi thông tin qua mạng, việc xác thực chữ ký trở nên cần thiết để đảm bảo tính toàn vẹn và an toàn của dữ liệu. Chữ ký số và các

công nghệ xác thực khác đã được phát triển để giúp xác định người ký và đảm bảo tính xác thực của văn bản. Một chữ ký được xác thực không chỉ là một dấu hiệu của sự đồng ý của người ký với nội dung của văn bản mà còn là cơ sở để xác định trách nhiệm của họ. Khi một văn bản có chữ ký được xác thực, người ký sẽ không thể phủ nhận việc họ đã ký kết và chấp nhận nội dung của văn bản. Điều này giúp đảm bảo rằng người ký sẽ chịu trách nhiệm về những cam kết của mình và không thể thoát trách nhiệm bằng cách phủ nhận chữ ký của mình. Ngoài ra, chữ ký được xác thực cũng giúp tăng cường tính bảo mật và độ tin cậy của văn bản. Khi một văn bản có chữ ký được xác thực, người nhận có thể tin tưởng rằng văn bản đó đã được người ký xác nhận và chấp nhận. Điều này giúp tránh được việc sửa đổi hoặc làm giả văn bản và đảm bảo tính toàn vẹn của thông tin.

+ Giá trị pháp lý của chứng thực Hợp đồng, giao dịch: có giá trị chứng cứ chứng minh về thời gian, địa điểm các bên đã ký kết hợp đồng, giao dịch; năng lực hành vi dân sự, ý chí tự nguyện, chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch.

Ngày nay, việc có được các hợp đồng, giao dịch được chứng thực là rất quan trọng để đảm bảo tính minh bạch và tính chính xác của các giao dịch. Chứng thực giúp xác định rõ ràng thời gian, địa chỉ, năng lực pháp lý của các bên tham gia, cũng như ý chí tự nguyện và cam kết của họ. Chính vì vậy, việc chứng thực hợp đồng và giao dịch đóng vai trò quan trọng trong việc giữ vững sự công bằng và minh bạch trong môi trường kinh doanh ngày nay.

Một trong những yếu tố quan trọng nhất trong việc chứng thực hợp đồng và giao dịch là việc xác định thời gian và địa chỉ của các bên tham gia. Thông qua việc chứng thực, các thông tin này sẽ được ghi chép và xác nhận một cách chính xác và không thể chối cãi. Điều này giúp tránh được những tranh chấp và bất đồng về thời gian và địa điểm của các giao dịch, từ đó tạo ra sự tin cậy và minh bạch trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Ngoài ra, việc chứng thực cũng đảm bảo rằng các bên tham gia vào hợp đồng và giao dịch đều có đủ năng lực pháp lý để tham gia vào các giao dịch này. Việc xác định năng lực dân sự của các bên giúp đảm bảo rằng hợp đồng và giao dịch được thực hiện dựa trên cơ sở pháp lý và không gây ra rủi ro cho bất kỳ bên nào. Điều này cũng giúp tăng cường tính minh bạch và tính chính xác của các giao dịch kinh doanh.

Tóm lại, việc chứng thực hợp đồng và giao dịch đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo tính chính xác, minh bạch và công bằng trong các giao dịch

ngày nay. Thông qua việc xác định thời gian, địa chỉ, năng lực pháp lý, ý chí tự nguyện và chữ ký của các bên, chứng thực giúp tạo ra sự tin cậy và trách nhiệm trong quá trình thực hiện các giao dịch. Do đó, việc chứng thực hợp đồng và giao dịch không chỉ là một yêu cầu mà còn là một bước quan trọng trong việc xây dựng một môi trường giao dịch lành mạnh và bền vững.

1.2.2.5. Thời gian lưu trữ

- Văn bản công chứng:

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 64 Luật công chứng năm 2014 có quy định về chế độ lưu trữ hồ sơ công chứng như sau:

“Bản chính văn bản công chứng và các giấy tờ khác trong hồ sơ công chứng phải được lưu trữ ít nhất là 20 năm tại trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng; trường hợp lưu trữ ngoài trụ sở thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của Sở Tư pháp”.

- Văn bản chứng thực:

Còn đối với văn bản chứng thực thì theo quy định tại Khoản 2, khoản 3 Điều 14 Nghị định 23/2015/NĐ-CP có quy định như sau:

“2. Đối với việc chứng thực chữ ký và chứng thực chữ ký người dịch, cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực phải lưu một bản giấy tờ, văn bản đã chứng thực; thời hạn lưu trữ là 02 (hai) năm. Trong trường hợp chứng thực chữ ký của người tiến hành giám định trong văn bản kết luận giám định tư pháp, chứng thực bản sao từ bản chính thì không lưu trữ.

3. Đối với việc chứng thực hợp đồng, giao dịch, cơ quan thực hiện chứng thực phải lưu một bản chính hợp đồng, giao dịch kèm theo hồ sơ; thời hạn lưu trữ là 20 (hai mươi) năm”.

CHƯƠNG II

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ HOẠT ĐỘNG CHỨNG THỰC TẠI UBND XÃ

2. Quy định pháp luật về hoạt động chứng thực tại UBND cấp xã

2.1. Thẩm quyền chứng thực tại UBND cấp xã

Căn cứ theo quy định tại Điều 15 Nghị định 23/2015/NĐ-CP quy định như sau:

" Thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực

...

2. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) có thẩm quyền và trách nhiệm:

a) Chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận;

b) Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản, trừ việc chứng thực chữ ký người dịch;

c) Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản;

d) Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến thực hiện các quyền của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai;

đ) Chứng thực hợp đồng, giao dịch về nhà ở theo quy định của Luật Nhà ở;

e) Chứng thực di chúc;

g) Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản;

h) Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản mà di sản là tài sản quy định tại các Điểm c, d và đ Khoản này.

Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện ký chứng thực và đóng dấu của Ủy ban nhân dân cấp xã."

Căn cứ theo quy định pháp luật này, có thể thấy thẩm quyền chứng thực tại UBND xã được thực hiện bởi các chủ thể sau:

2.1.1. Chủ tịch, Phó chủ tịch UBND cấp xã

Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện ký chứng thực và đóng dấu của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại Điều 15 Nghị Định 23/2015/NĐ-CP đã nêu ở trên

Việc này giúp đảm bảo tính hợp pháp và hiệu lực của các văn bản quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã. Chủ tịch và Phó Chủ tịch cần phải thực hiện công việc này một cách cẩn thận và chính xác để tránh những tranh chấp pháp lý sau

này. Đóng dấu là cơ sở pháp lý để xác nhận tính chất của văn bản đó. Chủ tịch và Phó Chủ tịch cần phải đảm bảo rằng việc đóng dấu được thực hiện đúng quy định.

Trong quá trình thực hiện ký chứng thực và đóng dấu, Chủ tịch và Phó Chủ tịch cần phải tuân thủ đúng quy trình và thủ tục quy định và cần phải có kiến thức vững về pháp luật và quy định của cấp xã để tránh những sai sót có thể xảy ra. Đồng thời, phải có tinh thần trách nhiệm cao và tôn trọng pháp luật để đảm bảo công việc được thực hiện một cách chính xác và minh bạch. Trên hết, vai trò của Chủ tịch và Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực hiện ký chứng thực và đóng dấu của Ủy ban nhân dân cấp xã là vô cùng quan trọng và không thể xem nhẹ. Chỉ khi họ thực hiện công việc này đúng quy định và trách nhiệm, mới đảm bảo được tính chính xác và hợp pháp của các quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã. Đây là một trong những nhiệm vụ cơ bản nhưng không kém phức tạp của Chủ tịch và Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, đòi hỏi sự am hiểu, tinh thần trách nhiệm và kiến thức vững về pháp luật.

2.1.2. Công chức Tư pháp – Hộ tịch

Theo khoản 3 Điều 7 Nghị định số 32/2021/NĐ-CP quy định: "*Chủ tịch phường được ủy quyền cho công chức Tư pháp - Hộ tịch thực hiện ký chứng thực và đóng dấu của UBND phường đối với việc chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận; chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản theo quy định của pháp luật*".

Theo đó, công chức Tư pháp - Hộ tịch được ủy quyền phải có kinh nghiệm từ 03 năm công tác trở lên ở lĩnh vực Tư pháp - Hộ tịch. Theo quy định này, trong quá trình thực hiện hoạt động chứng thực, công chức Tư pháp - Hộ tịch có thẩm quyền sẽ tiến hành các thủ tục thực hiện ký chứng thực và đóng dấu của Ủy ban nhân dân phường đối với việc chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận; chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản theo quy định của pháp luật. Đây là những quy định quan trọng để đảm bảo tính chính xác và hợp pháp của các giấy tờ, văn bản trong thực hiện các thủ tục hành chính. Công chức tư pháp - hộ tịch được ủy quyền phải có kinh nghiệm từ 03 năm công tác trở lên ở lĩnh vực tư pháp - hộ tịch. Việc ủy quyền không chỉ giúp giảm đầu mối và loại bỏ các bước xử lý nội bộ, mà còn tạo điều kiện cho công chức tư pháp - hộ tịch trở nên chủ động hơn trong việc quản lý thời gian và giải quyết công việc. Điều này giúp giảm áp lực công việc và tăng cường thời gian cho lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã để xử lý các công việc khác một cách hiệu quả hơn giúp tạo ra một môi trường làm việc tích cực.

2.2 Phạm vi của hoạt động chứng thực

Đối tượng của chứng thực tại Ủy ban nhân dân cấp xã là các giấy tờ tài liệu, thông tin từ sổ gốc, chữ ký, hợp đồng giao dịch:

Đối với các giấy tờ như sổ hộ khẩu, sổ tiết kiệm, việc chứng thực đảm bảo tính chính xác của thông tin từ sổ gốc, bao gồm các thông tin như tên, địa chỉ, ngày tháng, và các thông tin cụ thể khác.

Các tổ chức và doanh nghiệp trong cộng đồng địa phương cũng có thể cần chứng thực các văn bản, chữ ký liên quan đến hoạt động kinh doanh và quản lý, như giấy phép kinh doanh, hợp đồng lao động, và các văn bản quản lý khác. Chữ ký thường được coi là một yếu tố quan trọng trong việc chứng thực. Việc kiểm tra tính hợp lệ của chữ ký bao gồm xác định xem chữ ký có đúng và có được sự đồng ý của bên ký kết hay không.

Quá trình chứng thực đối với các đối tượng này thường đòi hỏi sự cẩn trọng và sự chắc chắn về tính chính xác và tính hợp lệ của thông tin và các yếu tố liên quan. Điều này đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo tính minh bạch và công bằng trong các giao dịch và hoạt động pháp lý.

Hoạt động chứng thực của UBND xã theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành thường liên quan đến việc xác nhận các văn bản, giấy tờ, thủ tục hành chính, và các nhiệm vụ khác mà cộng đồng cần UBND xã tham gia để chứng thực tính hợp pháp, chính xác của thông tin và tài liệu. UBND xã thường thực hiện việc chứng thực các văn bản như giấy khai sinh, giấy chứng nhận hôn nhân, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, và các giấy tờ khác có liên quan đến các sự kiện quan trọng trong cuộc sống của người dân và doanh nghiệp.

UBND xã có thể tham gia vào việc chứng thực các thủ tục hành chính như việc xác nhận sự thật của thông tin, điều kiện của các tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động xã hội, kinh doanh, hay thực hiện các dự án. UBND xã cũng có thể được ủy quyền để chứng thực tính hợp pháp của các chữ ký, con dấu trên các văn bản, hợp đồng, quyết định và các tài liệu khác.

Trong một số trường hợp, UBND xã cần phải chứng thực việc xác định địa chỉ cư trú, danh tính của người dân để phục vụ cho việc thực hiện các quy định pháp luật liên quan đến hành chính, địa bàn và cũng có thể tham gia vào việc chứng thực các hoạt động cộng đồng, sự kiện công cộng, và các chương trình của cộng đồng địa phương.

Theo Điều 5 Nghị định 23/2015/NĐ-CP, UBND xã có thẩm quyền chứng thực:

- Chứng thực bản sao từ bản chính của các giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận.
- Chứng thực chữ ký trừ chứng thực chữ ký người dịch.
- Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản.
- Chứng thực các giao dịch liên quan đến việc thực hiện quyền của người sử dụng đất, bao gồm: Chuyển nhượng đất, cho thuê đất, cho thuê lại đất, thừa kế đất, tặng cho đất, thế chấp đất, góp vốn quyền sử dụng đất.
- Chứng thực hợp đồng, giao dịch về nhà ở.
- Chứng thực di chúc.
- Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản.
- Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản, bao gồm các văn bản sau: Hợp đồng, giao dịch liên quan đến việc thực hiện quyền của người sử dụng đất; hợp đồng, giao dịch về nhà ở; di chúc.

Trong quá trình hoạt động chứng thực tại cấp xã, việc tăng cường thẩm quyền một cách phù hợp cho UBND xã và thị trấn là vô cùng quan trọng. Điều này giúp đảm bảo rằng quy trình chứng thực diễn ra một cách trơn tru và hiệu quả hơn, tránh tình trạng ùn tắc và dùn đẩy như trước. Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về thẩm quyền chứng thực hợp đồng và giao dịch đã đáp ứng một cách hiệu quả nhu cầu thực tiễn và giải quyết vấn đề phiền hà và tốn kém cho tổ chức và cá nhân thông qua việc xác định rõ quy định tại Điều 5, Thủ tục hành chính xã. Điều này giúp tránh được sự lãng phí thời gian và tiền bạc của cá nhân và tổ chức.

Pháp luật quy định trình tự, thủ tục chứng thực tại UBND cấp xã đang được bổ sung và hoàn thiện theo hướng đơn giản hóa thủ tục hành chính, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho cả cơ quan có thẩm quyền và người dân.

Bên cạnh đó, Thông tư 01/2020/TT-BTP của Bộ Tư pháp Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 23/2015/NĐ-CP cũng đã bổ sung cách ghi số chứng thực chữ ký và số chứng thực hợp đồng, từ đó giúp tăng cường tính minh bạch và chính xác trong quá trình chứng thực. Những cải cách này không chỉ giúp tối ưu hóa quy trình chứng thực mà còn giúp tạo điều kiện thuận lợi cho người dân khi giao dịch với cơ quan chức năng. Đồng thời, việc đơn giản hóa

thủ tục hành chính cũng góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan quản lý và tạo sự tin cậy từ phía công dân. Số chứng thực chữ ký trên giấy tờ, văn bản và chứng thực chữ ký người dịch là số chứng thực được ghi theo từng loại giấy tờ, văn bản cần chứng thực chữ ký; không lấy số chứng thực theo lượt người yêu cầu chứng thực (quy định mới); Số chứng thực hợp đồng được ghi theo từng việc; không lấy số theo lượt người yêu cầu hoặc theo số bản hợp đồng.

Nghị định 23/2015/NĐ-CP đã đưa ra các cải tiến đáng kể trong việc chứng thực tài liệu, mang lại sự thuận tiện cho người dân trong quá trình thực hiện. Đặc biệt, việc tăng trách nhiệm của cá nhân và tổ chức thông qua việc chứng thực sao y bản chính đã giúp làm rõ một số trường hợp phức tạp xuất hiện trong thực tế. Quy định về trường hợp bản chính không có dấu giáp lai giữa các trang từ 02 trang trở lên đã giúp nâng cao tính minh bạch và chính xác trong quá trình xác nhận hợp lệ của tài liệu. Nhờ những cải tiến này, việc xử lý thủ tục chứng thực trở nên dễ dàng hơn và hiệu quả hơn đối với cộng đồng. Quy định chứng thực bản sao từ bản chính thì không lưu trữ là phù hợp với Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 20/06/2014 của Thủ tướng Chính phủ về một số biện pháp chấn chỉnh tình trạng lạm dụng yêu cầu nộp bản sao có chứng thực đối với giấy tờ, văn bản khi thực hiện TTHC, tránh tình trạng lãng phí và “lạm dụng bản sao có chứng thực”. Tại Nghị định số 23/2015/NĐ-CP chưa có quy định cụ thể đối với trường hợp bản chính có nhiều trang thì người yêu cầu chứng thực bản sao phải sao, chụp như thế nào thì Thông tư 01/2020/TT-BTP mới đây cũng bổ sung quy định về chứng thực bản sao phải đầy đủ số trang có thông tin của bản chính.

Thông tư 01/2020/TT-BTP đã đưa ra quy định cụ thể về cách xử lý văn bản chứng thực trái luật, một vấn đề quan trọng trong lĩnh vực pháp lý. Trước đây, các quy định chỉ tập trung vào giá trị pháp lý của bản sao được chứng thực mà không đề cập đến việc xử lý văn bản chứng thực trái luật. Theo thông tư 01/2020/TT-BTP, đối với các giấy tờ, văn bản được chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký không đúng quy định thì không có giá trị pháp lý. Chủ tịch UBND cấp huyện hoặc cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành quyết định hủy bỏ giá trị pháp lý của giấy tờ, văn bản chứng thực sai quy định đối với giấy tờ, văn bản do cơ quan mình chứng thực. Sau đó phải đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của UBND cấp tỉnh.

2.2.1. Chứng thực bản sao từ bản chính

Với hoạt động chứng thực bản sao từ bản chính, việc chứng thực sẽ xác minh được tính chân thật của văn bản, tài liệu do người yêu cầu chứng thực cung cấp, như: Căn cước công dân của một cá nhân là có thật, bản được sao giống với

bản chính (về hình thức do được sao chụp) và có các thông tin được ghi nhận trên bản sao giống như bản chính. Chứng thực bản sao từ bản chính là một hoạt động quan trọng trong việc xác minh tính có thật của các văn bản và tài liệu. Điều này giúp đảm bảo rằng các thông tin được cung cấp là chính xác và không bị sửa đổi hay giả mạo. Việc chứng thực bản sao giống với bản chính là quan trọng đối với nhiều lý do. Đầu tiên, việc xác minh tính chân thật của các văn bản quan trọng như căn cước công dân, sổ hộ khẩu, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn... là cực kỳ quan trọng để đảm bảo rằng thông tin được cung cấp là hoàn toàn đúng đắn. Việc sao chép bản chính một cách chính xác và chứng thực nó sẽ giúp xác minh việc này. Ngoài ra, việc chứng thực bản sao cũng giúp xác minh tính chính xác của các thông tin được ghi nhận trên bản sao. Việc sao chép bản chính một cách chính xác sẽ đảm bảo rằng các thông tin được ghi nhận trên bản sao là hoàn toàn tương đương với các thông tin trên bản chính. Việc chứng thực bản sao cũng có thể giúp trong việc xác minh tính chính xác của các tài liệu khác như học bạ, bằng cấp, hoặc các văn kiện khác có liên quan. Việc có một bộ bản sao được chứng thực có thể giúp người sử dụng các tài liệu này yên tâm về tính chính xác của chúng.

Tóm lại, việc chứng thực bản sao từ bản chính là một hoạt động quan trọng để xác minh tính có thật của các văn bản và tài liệu. Việc này giúp đảm bảo rằng các thông tin được cung cấp là chính xác và không bị sửa đổi hay giả mạo, đồng thời giúp người sử dụng các tài liệu có thể tin tưởng và yên tâm về tính chính xác của chúng.

Nội dung của quá trình chứng thực là để xác minh tính chân thực và có thật của các văn bản, giấy tờ, tài liệu, chữ ký và hoạt động giao dịch. Quá trình chứng thực đảm bảo rằng các văn bản và giấy tờ được xác định là chính xác và hợp lệ, bao gồm thông tin về ngày tháng, tên của các bên liên quan, và các chi tiết khác.

2.2.2. Chứng thực chữ ký

Chứng thực cũng bao gồm việc xác minh tính hợp lệ của chữ ký trên các văn bản và tài liệu, đảm bảo rằng chúng được thực hiện với sự đồng ý của bên ký kết và không bị làm giả. Trong các giao dịch, việc chứng thực đảm bảo rằng các hoạt động được thực hiện theo đúng quy trình và tuân thủ các điều khoản và điều kiện đã thỏa thuận. Chứng thực cũng đảm bảo rằng thông tin được cung cấp trong các tài liệu và hoạt động giao dịch là chính xác và không gian lận. Trong tất cả các trường hợp, mục tiêu của quá trình chứng thực là đảm bảo tính chính xác và tính hợp lệ của thông tin và các yếu tố liên quan, từ đó tạo ra một cơ sở pháp lý và đáng tin cậy cho các giao dịch và hoạt động pháp lý.

Chứng thực chữ ký: Chứng thực chữ ký trong các văn bản, giấy tờ do cá nhân tự lập mà không liên quan đến tài sản, đất đai, hoặc hợp đồng, giao dịch. Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản cần gửi cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

2.2.3. Chứng thực hợp đồng, giao dịch

Chứng thực hợp đồng, giao dịch: Chứng thực hợp đồng mua bán, tặng cho tài sản, hợp đồng thuê mướn, hợp đồng thế chấp tài sản (trừ trường hợp liên quan đến bất động sản phải công chứng). Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia tài sản, văn bản khai nhận di sản.

Chứng thực các giấy tờ, văn bản khác: Chứng thực các loại giấy tờ, văn bản khác theo quy định của pháp luật và yêu cầu của cá nhân, tổ chức.

Các loại chứng thực này được thực hiện theo quy trình và yêu cầu pháp lý cụ thể do pháp luật quy định. Người yêu cầu chứng thực cần mang theo các giấy tờ gốc và giấy tờ liên quan đến UBND xã để thực hiện việc chứng thực.

2.3. Quy trình và thủ tục chứng thực

2.3.1 Chứng thực bản sao

Trình tự thực hiện:

- Người yêu cầu chứng thực phải xuất trình bản chính giấy tờ, văn bản làm cơ sở để chứng thực bản sao và bản sao cần chứng thực.

- + Trong trường hợp bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc chứng nhận thì phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật trước khi yêu cầu chứng thực bản sao; trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi, có lại.

- + Trường hợp người yêu cầu chứng thực chỉ xuất trình bản chính thì Công chức Tư pháp – Hộ tịch UBND cấp xã tiến hành chụp từ bản chính để thực hiện chứng thực, trừ trường hợp cơ quan, tổ chức không có phương tiện để chụp.

- Công chức Tư pháp – Hộ tịch UBND cấp xã kiểm tra bản chính, đối chiếu với bản sao, nếu nội dung bản sao đúng với bản chính. Bản chính giấy tờ, văn bản không thuộc các trường hợp bản chính giấy tờ, văn bản không được dùng làm cơ sở để chứng thực bản sao thì thực hiện chứng thực như sau:

- + Ghi đầy đủ lời chứng chứng thực bản sao từ bản chính theo mẫu quy định;
- + Chủ tịch/ Phó Chủ tịch UBND cấp xã ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực.
- + Công chức Tư pháp – Hộ tịch UBND cấp xã ghi vào sổ chứng thực.
- + Đối với bản sao có từ 02 (hai) trang trở lên thì ghi lời chứng vào trang cuối, nếu bản sao có từ 02 (hai) tờ trở lên thì phải đóng dấu giáp lai.
- + Mỗi bản sao được chứng thực từ một bản chính giấy tờ, văn bản hoặc nhiều bản sao được chứng thực từ một bản chính giấy tờ, văn bản trong cùng một thời điểm được ghi một số chứng thực.
- Người yêu cầu chứng thực nhận kết quả tại nơi nộp hồ sơ và nộp lệ phí chứng thực bản sao.

Thành phần, số lượng hồ sơ:

- + Bản chính giấy tờ, văn bản làm cơ sở để chứng thực bản sao và bản sao cần chứng thực.

Trường hợp người yêu cầu chứng thực chỉ xuất trình bản chính thì cơ quan, tổ chức tiến hành chụp từ bản chính để thực hiện chứng thực, trừ trường hợp cơ quan, tổ chức không có phương tiện để chụp.

- + Bản sao từ bản chính để thực hiện chứng thực phải có đầy đủ các trang đã ghi thông tin của bản chính.

Thời hạn giải quyết:

Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ.

Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn quy định nêu trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực.

Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo quy định thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.

Phí:

Theo khoản 7 Điều 4 Thông tư 257/2016/TT-BTC thì phí chứng thực bản sao từ bản chính: Phí chứng thực bản sao từ bản chính: 2.000 đồng/trang; từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/trang, tối đa thu không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính.

Bản chính giấy tờ, văn bản không được dùng làm cơ sở để chứng thực bản sao:

- + Bản chính bị tẩy xóa, sửa chữa, thêm, bớt nội dung không hợp lệ.
- + Bản chính bị hư hỏng, cũ nát, không xác định được nội dung.
- + Bản chính đóng dấu mật của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc không đóng dấu mật nhưng ghi rõ không được sao chụp.
- + Bản chính có nội dung trái pháp luật, đạo đức xã hội; tuyên truyền, kích động chiến tranh, chống chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam; xuyên tạc lịch sử của dân tộc Việt Nam; xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân, tổ chức; vi phạm quyền công dân.
- + Giấy tờ, văn bản do cá nhân tự lập nhưng không có xác nhận và đóng dấu của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

2.3.2 Chứng thực chữ ký:**Trình tự thực hiện thủ tục chứng thực chữ ký:**

- Người yêu cầu chứng thực chữ ký phải xuất trình các giấy tờ phục vụ việc chứng thực chữ ký:
 - + Giấy tờ nhân thân của người yêu cầu: Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân hoặc hộ chiếu còn giá trị sử dụng.
 - + Văn bản, giấy tờ mà người yêu cầu chứng thực chữ ký sẽ thực hiện ký tên. Nội dung trong giấy tờ, văn bản chứng thực chữ ký, người yêu cầu phải chịu hoàn toàn trách nhiệm
- Người thực hiện chứng thực (Công chức Tư pháp – Hộ tịch UBND cấp xã) kiểm tra giấy tờ yêu cầu chứng thực:
 - + Yêu cầu bổ sung, điều chỉnh thông tin hoặc tài liệu, giấy tờ cần thiết.

+ Nếu thấy đủ giấy tờ theo quy định, tại thời điểm chứng thực, người yêu cầu chứng thực minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình và việc chứng thực không thuộc các trường hợp không được chứng thực chữ ký thì yêu cầu người yêu cầu chứng thực ký/điểm chỉ trước mặt Công chức Tư pháp – Hộ tịch UBND cấp xã.

- Thực hiện chứng thực chữ ký:

+ Ghi đầy đủ lời chứng chứng thực chữ ký theo mẫu quy định phía dưới chữ ký được chứng thực hoặc trang liền sau của trang giấy tờ, văn bản có chữ ký được chứng thực; Nếu hồ sơ tiếp nhận tại bộ phận một cửa, một cửa liên thông thì người tiếp nhận hồ sơ ký vào dưới lời chứng theo mẫu quy định và chuyển hồ sơ cho người thực hiện chứng thực.

+ Chủ tịch/ Phó Chủ tịch UBND cấp xã ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực.

+ Công chức Tư pháp – Hộ tịch UBND cấp xã ghi vào sổ chứng thực.

- Người yêu cầu chứng thực nhận kết quả tại nơi nộp hồ sơ và nộp lệ phí chứng thực chữ kí.

Thời hạn giải quyết:

Trong ngày tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ.

Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.

Phí:

+ Tại UBND cấp xã: 10.000 đồng/trường hợp (trường hợp được tính là một hoặc nhiều chữ ký trong một giấy tờ, văn bản).

Trường hợp không được chứng thực chữ ký:

- Tại thời điểm chứng thực, người yêu cầu chứng thực chữ ký không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình.

- Người yêu cầu chứng thực chữ ký xuất trình Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu không còn giá trị sử dụng hoặc giả mạo.

- Giấy tờ, văn bản mà người yêu cầu chứng thực ký vào có nội dung:
 - + Trái pháp luật, đạo đức xã hội;
 - + Tuyên truyền, kích động chiến tranh, chống chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
 - + Xuyên tạc lịch sử của dân tộc Việt Nam;
 - + Xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân, tổ chức;
 - + Vi phạm quyền công dân.

- Giấy tờ, văn bản có nội dung là hợp đồng, giao dịch, trừ trường hợp chứng thực chữ ký trong Giấy ủy quyền không có thù lao, không có nghĩa vụ bồi thường của bên được ủy quyền và không liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng bất động sản.

- Việc chứng thực chữ ký được áp dụng trong trường hợp chứng thực điểm chỉ khi người yêu cầu chứng thực chữ ký không ký được và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, điểm chỉ được.

2.3.3. Chứng thực hợp đồng giao dịch:

Phạm vi chứng thực hợp đồng giao dịch

Theo quy định pháp luật hiện hành, các loại hợp đồng phải thực hiện việc chứng thực bao gồm:

- Trong lĩnh vực đất đai: Tại Khoản 3, Điều 27 Luật đất đai 2024 quy định:
 - + Hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất phải được công chứng hoặc chứng thực, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;
 - + Hợp đồng cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp; hợp đồng chuyển nhượng, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất mà một bên hoặc các bên tham gia giao dịch là tổ chức hoạt động kinh doanh bất động sản được công chứng hoặc chứng thực theo yêu cầu của các bên;

+ Văn bản về thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật về dân sự.

- Trong lĩnh vực nhà ở: Điều 164 Luật nhà ở 2023 có quy định:

+ Trường hợp mua bán, thuê mua, tặng cho, đổi, góp vốn, thế chấp nhà ở thì phải thực hiện công chứng hoặc chứng thực hợp đồng.

+ Trường hợp tổ chức tặng cho nhà tình nghĩa, nhà tình thương, nhà đại đoàn kết; mua bán, thuê mua nhà ở thuộc tài sản công; mua bán, thuê mua nhà ở mà một bên là tổ chức, bao gồm: nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân, nhà ở phục vụ tái định cư; góp vốn bằng nhà ở mà có một bên là tổ chức; thuê, mượn, ở nhờ, ủy quyền quản lý nhà ở thì không phải thực hiện công chứng, chứng thực hợp đồng, trừ trường hợp các bên có nhu cầu.

+ Văn bản thừa kế nhà ở được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật về dân sự.

+ Việc chứng thực hợp đồng về nhà ở được thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nhà ở.

- Trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản: Điều 44 Luật Kinh doanh bất động sản 2023 có quy định:

+ Hợp đồng kinh doanh bất động sản, hợp đồng kinh doanh dịch vụ bất động sản mà ít nhất một bên tham gia giao dịch là doanh nghiệp kinh doanh bất động sản được công chứng hoặc chứng thực theo yêu cầu của các bên.

+ Hợp đồng mua bán, thuê mua nhà ở, công trình xây dựng, phần diện tích sàn xây dựng trong công trình xây dựng mà các bên tham gia giao dịch là cá nhân phải công chứng hoặc chứng thực.

- Trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình: Luật Hôn nhân và gia đình 2014 quy định:

+ Trong trường hợp hai bên kết hôn lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận thì thỏa thuận này phải được lập trước khi kết hôn, bằng hình thức văn bản có công chứng hoặc chứng thực (Điều 47)

- Trong lĩnh vực dân sự: Căn cứ theo quy định của Bộ luật dân sự 2015:

+ Giám hộ (Điều 48): Trường hợp người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ lựa chọn người giám hộ cho mình thì khi họ ở tình trạng cần được giám hộ, cá nhân, pháp nhân được lựa chọn là người giám hộ nếu người này đồng ý. Việc lựa chọn người giám hộ phải được lập thành văn bản có công chứng hoặc chứng thực.

+ Di chúc (Điều 630):

* Di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ phải được người làm chứng lập thành văn bản và có công chứng hoặc chứng thực.

* Di chúc miệng được coi là hợp pháp nếu người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng của mình trước mặt ít nhất hai người làm chứng và ngay sau khi người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng, người làm chứng ghi chép lại, cùng ký tên hoặc điểm chỉ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng thì di chúc phải được công chứng viên hoặc cơ quan có thẩm quyền chứng thực xác nhận chữ ký hoặc điểm chỉ của người làm chứng.

- Hợp đồng liên quan đến phương tiện vận tải:

+ Phương tiện vận tải đường bộ: quy định tại Điểm g, khoản 1, Điều 10, Thông tư số 15/2014/TT-BCA của Bộ Công an:

* Giấy bán, cho, tặng xe của cá nhân phải có công chứng theo quy định của pháp luật về công chứng hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn đối với chữ ký của người bán, cho, tặng xe theo quy định của pháp luật về chứng thực.

+ Hợp đồng bán, tặng, cho xe máy chuyên dùng; phương tiện giao thông đường sắt; phương tiện thủy nội địa; tàu biển quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 6, Thông tư 20/2010/TT-BGTVT; Điều 8, Thông tư 01/2013/TT-BGTVT; Điều 14, Thông tư 75/2015/TT-BGTVT; Điều 14 Nghị định 161/2013/NĐ-CP.

+ Văn bản đăng ký quyền sở hữu, quyền chiếm hữu quy định tại Điều 15, Điều 16 Nghị Định số 70/2007/NĐ-CP.

Trình tự thủ tục chứng thực hợp đồng giao dịch:

- Người yêu cầu chứng thực nộp 01 (một) bộ hồ sơ yêu cầu chứng thực, gồm các giấy tờ sau đây:

+ Dự thảo hợp đồng, giao dịch;

+ Bản sao Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng của người yêu cầu chứng thực;

+ Bản sao giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc bản sao giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng trong trường hợp hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản đó; trừ trường hợp người lập di chúc đang bị cái chết đe dọa đến tính mạng.

+ Bản sao giấy tờ quy định nêu trên được xuất trình kèm bản chính để đối chiếu.

- Người thực hiện chứng thực (Công chức Tư pháp – Hộ tịch UBND cấp xã) kiểm tra giấy tờ trong hồ sơ yêu cầu chứng thực:

+ Nếu hồ sơ chưa đầy đủ: Yêu cầu bổ sung, điều chỉnh thông tin hoặc tài liệu, giấy tờ cần thiết.

+ Nếu hồ sơ đầy đủ: tại thời điểm chứng thực các bên tham gia hợp đồng, giao dịch tự nguyện, minh mẫn và nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì thực hiện chứng thực:

- Thực hiện chứng thực:

+ Các bên tham gia hợp đồng, giao dịch phải ký trước mặt người thực hiện chứng thực, nếu hợp đồng, giao dịch có từ hai trang trở lên thì phải ký vào từng trang.

+ Trường hợp người có thẩm quyền giao kết hợp đồng của các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp đã đăng ký chữ ký mẫu tại cơ quan thực hiện chứng thực thì có thể ký trước vào hợp đồng. Người thực hiện chứng thực phải đối chiếu chữ ký của họ trong hợp đồng với chữ ký mẫu trước khi thực hiện chứng thực, nếu nghi ngờ chữ ký trong hợp đồng khác với chữ ký mẫu thì yêu cầu người đó ký trước mặt.

+ Trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký được thì phải điểm chỉ; nếu người đó không đọc được, không nghe được, không ký, không điểm chỉ được thì phải có 02 (hai) người làm chứng. Người làm chứng phải có đủ năng lực hành vi dân sự và không có quyền, lợi ích hoặc nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng, giao dịch.

+ Người thực hiện chứng thực (Công chức Tư pháp – Hộ tịch UBND cấp xã) ghi lời chứng tương ứng với từng loại hợp đồng, giao dịch theo mẫu quy định;

+ Chủ tịch/ Phó Chủ tịch UBND cấp xã ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực.

+ Công chức Tư pháp – Hộ tịch UBND cấp xã ghi vào sổ chứng thực ghi vào sổ chứng thực.

+ Đối với hợp đồng, giao dịch có từ 02 (hai) trang trở lên, thì từng trang phải được đánh số thứ tự, có chữ ký của người yêu cầu chứng thực và người thực hiện chứng thực; số lượng trang và lời chứng được ghi tại trang cuối của hợp đồng, giao dịch. Trường hợp hợp đồng, giao dịch có từ 02 (hai) tờ trở lên thì phải đóng dấu giáp lai.

- Người yêu cầu chứng thực nhận kết quả tại nơi nộp hồ sơ và nộp lệ phí chứng thực.

Thời hạn chứng thực:

Thời hạn chứng thực hợp đồng, giao dịch không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực.

Phí

- Phí chứng thực hợp đồng, giao dịch: 50.000 đồng/hợp đồng, giao dịch.

Việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, sửa lỗi sai sót đối với hợp đồng, giao dịch:

- Việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực chỉ được thực hiện khi có thỏa thuận bằng văn bản của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch.

- Việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch được thực hiện tại cơ quan đã chứng thực hợp đồng, giao dịch. Trường hợp sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ di chúc thì có thể chứng thực tại bất kỳ cơ quan có thẩm quyền chứng thực nào; cơ quan đã thực hiện việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ di chúc phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã chứng thực trước đây về nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ di chúc để ghi chú vào sổ chứng thực hợp đồng, giao dịch.

- Việc sửa lỗi sai sót trong khi ghi chép, đánh máy, in hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực được thực hiện theo thỏa thuận bằng văn bản của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch, nếu không làm ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của các bên và được thực hiện tại cơ quan đã chứng thực hợp đồng, giao dịch.

- Người thực hiện chứng thực gạch chân lỗi sai sót cần sửa, đóng dấu của cơ quan thực hiện chứng thực và ghi vào bên lề của hợp đồng, giao dịch nội dung đã sửa, họ tên, chữ ký của người sửa, ngày tháng năm sửa.

2.4 Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng thực

Từ ngày 01/9/2020, Nghị định 82/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã, có hiệu lực thi hành. Theo đó, một số hành vi và mức phạt vi phạm hành chính trên lĩnh vực chứng thực:

Điều 34. Hành vi vi phạm quy định về chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký

"1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung của bản chính để yêu cầu chứng thực bản sao.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Giả mạo chữ ký của người thực hiện chứng thực;*
- b) Không thực hiện yêu cầu chứng thực đúng thời hạn theo quy định;*
- c) Chứng thực ngoài trụ sở của tổ chức thực hiện chứng thực, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;*
- d) Từ chối yêu cầu chứng thực không đúng quy định của pháp luật;*
- đ) Không bố trí người tiếp nhận yêu cầu chứng thực các ngày làm việc trong tuần; không niêm yết công khai lịch làm việc, thẩm quyền, thủ tục, thời gian giải quyết, phí, chi phí chứng thực tại trụ sở của tổ chức thực hiện chứng thực*

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký mà không ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu theo đúng quy định; không ghi lời chứng vào trang cuối của bản sao giấy tờ, văn bản có từ 02 trang trở lên; không đóng dấu giáp lai đối với bản sao giấy tờ, văn bản mà người yêu cầu chứng thực đã ký có từ 02 tờ trở lên;*
- b) Chứng thực chữ ký trong trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký trước mặt người thực hiện chứng thực hoặc không ký trước mặt người tiếp nhận hồ sơ chứng thực chữ ký;*
- c) Không ghi lời chứng trong văn bản chứng thực;*
- d) Nhận, đòi hỏi tiền hoặc lợi ích khác từ người yêu cầu chứng thực ngoài phí, chi phí chứng thực đã được niêm yết;*
- đ) Không lưu trữ sổ chứng thực, giấy tờ, văn bản đã chứng thực chữ ký*

trong thời hạn 02 năm, trừ trường hợp chứng thực chữ ký của người giám định trong bản kết luận giám định tư pháp;

3. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa, thêm, bớt nội dung không hợp lệ; bản chính bị hư hỏng, cũ nát, không xác định được nội dung;

b) Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc chứng nhận mà chưa được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi, có lại;

c) Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản đóng dấu mật của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc không đóng dấu mật nhưng ghi rõ không được sao chụp;

d) Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cá nhân tự lập mà không có xác nhận và đóng dấu của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

đ) Chứng thực chữ ký trong trường hợp người yêu cầu chứng thực xuất trình bản chính hoặc bản sao có chứng thực thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu không còn giá trị sử dụng;

e) Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản có nội dung là hợp đồng, giao dịch, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

g) Chứng thực chữ ký có liên quan đến tài sản, lợi ích của bản thân mình hoặc của những người thân thích là vợ, chồng; cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi; cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi của vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể; ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại; anh, chị, em ruột; anh, chị, em ruột của vợ hoặc chồng; cháu là con của con đẻ, con nuôi của người chứng thực.

5. Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 09 tháng đến 12 tháng đối với một trong các hành vi sau:

a) Chứng thực bản sao từ bản chính hoặc chữ ký trong giấy tờ, văn bản có nội dung trái pháp luật, đạo đức xã hội; tuyên truyền, kích động chiến tranh, chống chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam; xuyên tạc lịch sử của dân tộc Việt Nam; xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân, tổ chức; vi phạm quyền công dân;

b) Chứng thực bản sao từ bản chính mà không đối chiếu với bản chính;

c) Chứng thực chữ ký trong trường hợp tại thời điểm chứng thực, người yêu cầu chứng thực không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 03 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, c và d khoản 3 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng thẻ công chứng viên từ 06 tháng đến 09 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b, c, d, e và g khoản 4 Điều này;

c) Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ chứng thực thông báo trên cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở về văn bản đã được chứng thực tại điểm a khoản 3, các điểm a, b, c và d khoản 4, khoản 5 Điều này;

b) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 3 Điều này."

Điều 35. Hành vi vi phạm quy định về chứng thực hợp đồng, giao dịch

"1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp để chứng thực hợp đồng, giao dịch.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng giấy tờ giả của cá nhân để được chứng thực hợp đồng, giao dịch.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi mạo danh chủ thể để được chứng thực hợp đồng, giao dịch.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung hoặc làm giả đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cơ quan thực hiện chứng thực đang lưu trữ hồ sơ chứng thực thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, nghĩa vụ liên quan về hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này;

b) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại khoản 1 Điều này."

Điều 36. Hành vi vi phạm quy định về chứng thực chữ ký người dịch

"1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ, văn bản cần dịch hoặc văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ của người dịch theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi dịch sai để trục lợi.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng giấy tờ giả của cá nhân để dịch hoặc yêu cầu chứng thực chữ ký người dịch.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cơ quan thực hiện chứng thực đang lưu trữ hồ sơ chứng thực thông báo trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về bản dịch đã được chứng thực quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này;

b) Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này. "

CHƯƠNG III

THỰC TIỄN HOẠT ĐỘNG CHỨNG THỰC – NHỮNG VƯỚNG MẮC VÀ KIẾN NGHỊ KHẮC PHỤC NHỮNG VƯỚNG MẮC TRONG QUÁ TRÌNH CHỨNG THỰC TẠI UBND XÃ AN TIẾN, HUYỆN AN LÃO, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

3.1 Giới thiệu về UBND xã An Tiến, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng

3.1.1 Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên huyện An Lão, thành phố Hải Phòng

Huyện An Lão là một huyện nằm ở phía tây ngoại thành của thành phố Hải Phòng, trung tâm của huyện là thị trấn An Lão, nằm cách trung tâm thành phố Hải Phòng khoảng 18 km. Huyện có vị trí địa lý:

- Phía đông giáp quận Kiến An và huyện Kiến Thụy
- Phía tây giáp huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương
- Phía nam giáp huyện Tiên Lãng
- Phía bắc giáp huyện An Dương và huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Huyện An Lão có diện tích 114,58 km², dân số năm 2019 là 146.712 người, mật độ dân số đạt 1.280 người/km².

Huyện An Lão có 17 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm 2 thị trấn: An Lão, Trường Sơn và 15 xã: An Thái, An Thắng, An Thọ, An Tiến, Bát Trang, Chiến Thắng, Mỹ Đức, Quang Hưng, Quang Trung, Quốc Tuấn, Tân Dân, Tân Viên, Thái Sơn, Trường Thành, Trường Thọ. Huyện An Lão có khu công nghiệp An Tràng, và nhiều cụm công nghiệp trên quốc lộ 10.

An Lão là huyện ít làng nghề và làng có nghề. Sản xuất nông nghiệp hầu như không tách rời với người dân. Giá trị tạo ra của các làng nghề, làng có nghề và nghề truyền thống còn thấp chưa tương xứng với tiềm năng về vị trí địa lý. Nhóm nghề dịch vụ cũng chưa phát triển nhiều nếu so cùng địa phương khác ở đồng bằng sông Hồng. Ngay cả ở các xã phát triển nhất huyện như Quang Trung, Quốc Tuấn,

An Tiến, Mỹ Đức nhóm nghề dịch vụ, kinh doanh, tiểu thủ công nghiệp cũng chưa phát triển nhiều. Các làng nghề, nghề phụ trong huyện như:

- Làng hoa cây cảnh Mông Thượng (Chiến Thắng)
- Nghề thuốc lá Cao Mật (An Thọ)
- Chế tác đá Phương Chữ Đông (Trường Thành)
- Trồng rau thủy canh Lang Thượng (Mỹ Đức)
- Nghề làm nem chua, nem nắm Nam Sơn (An Thọ)
- Nghề làm vàng mã Đâu Kiên (Quốc Tuấn)
- Quất cảnh thôn Lương Câu (Tân Viên)
- Mây tre đan, vàng mã Tiên Cầm (An Thái)
- Nghề chế tác đá thôn Khúc Giản (An Tiến).

An Lão là vùng quê có bề dày lịch sử, văn hóa lâu đời. Sự hình thành và phát triển của huyện gắn liền với các chứng tích của người tiền sử ở Di chỉ khảo cổ học Cái Bèo (thuộc nền văn hóa Hạ Long) cách nay trên 4000 năm. Đây cũng là nơi nữ tướng Lê Chân gây dựng căn cứ và tuyển mộ nghĩa quân chống quân Đông Hán.

3.1.2 Giới thiệu chung về xã An Tiến

- Điều kiện địa lý, tự nhiên, kinh tế:

Xã An Tiến nằm ở phía Đông Bắc của huyện An Lão, cách trung tâm hành chính huyện 1,0km. Phía Bắc giáp xã Trường Thành, phía Đông giáp xã Quốc Tuấn huyện An Dương và thị trấn Trường Sơn, phía Nam giáp xã An Thái, phía Tây giáp thị trấn An Lão và xã Trường Thọ.

Tổng diện tích tự nhiên là 664,43 ha, trong đó: đất nông nghiệp 376,12 ha đất phi nông nghiệp 242,66 ha, đất chưa sử dụng 45,66 ha. Tổng số thôn trên địa bàn xã là 03 thôn với số hộ là 3.135 hộ, số nhân khẩu là 9.323 người.

Kinh tế của địa phương những năm qua phát triển theo hướng giảm dần về nông nghiệp, tăng dần về dịch vụ và công nghiệp. Trên địa bàn có một số doanh nghiệp, công ty Cổ phần, Công ty TNHH hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực sản xuất, gia công, thương mại và dịch vụ. Ngoài ra có khoảng 45 cơ sở gia công đá

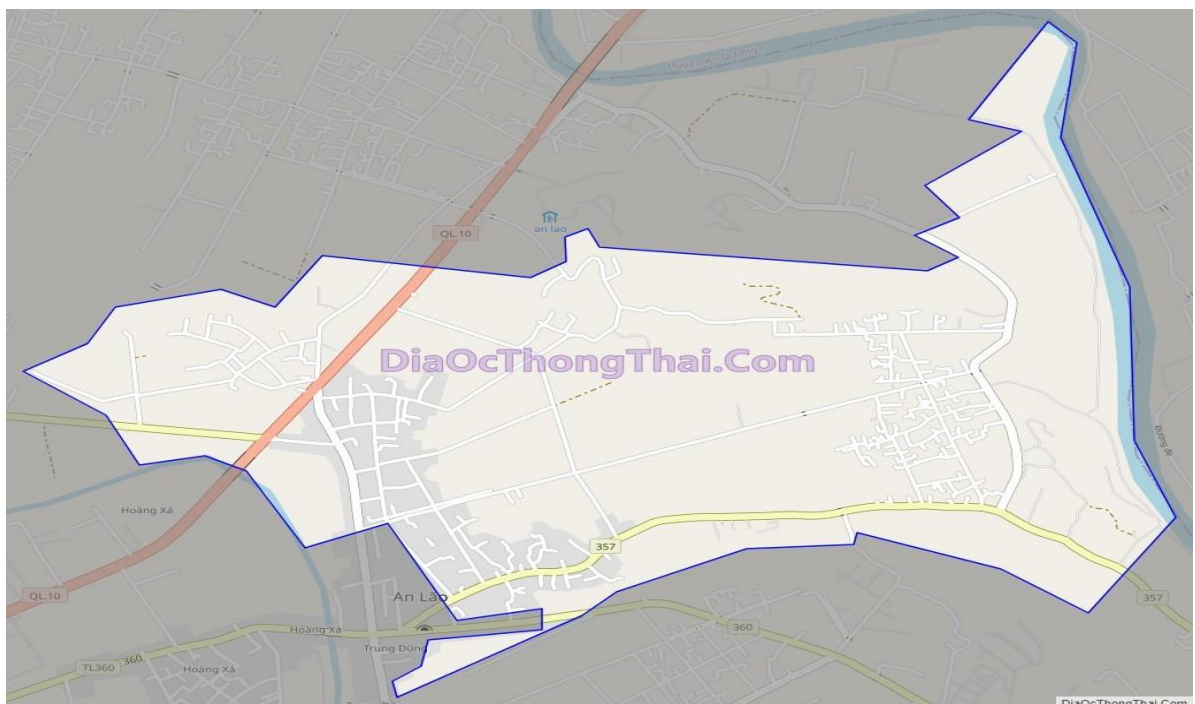
mỹ nghệ tại thôn Khúc Giản thu hút hàng trăm lao động, góp phần thúc đẩy kinh tế địa phương.

Hàng năm được phù sa bồi đắp từ dòng sông Lạch Tray và Đa Độ nên thuận lợi cho phát triển nông nghiệp đặc biệt là trồng lúa. Năng suất lúa luôn đạt cao từ 100 tạ/ha - 120 tạ/ha.

Đến nay, kinh tế - xã hội của địa phương có bước phát triển rõ rệt, thu nhập và mức sống của người dân trên địa bàn xã đã được cải thiện và từng bước nâng cao chất lượng sống; môi trường sinh thái được bảo vệ và phát triển; quốc phòng và an ninh, an toàn xã hội được bảo vệ và giữ vững;

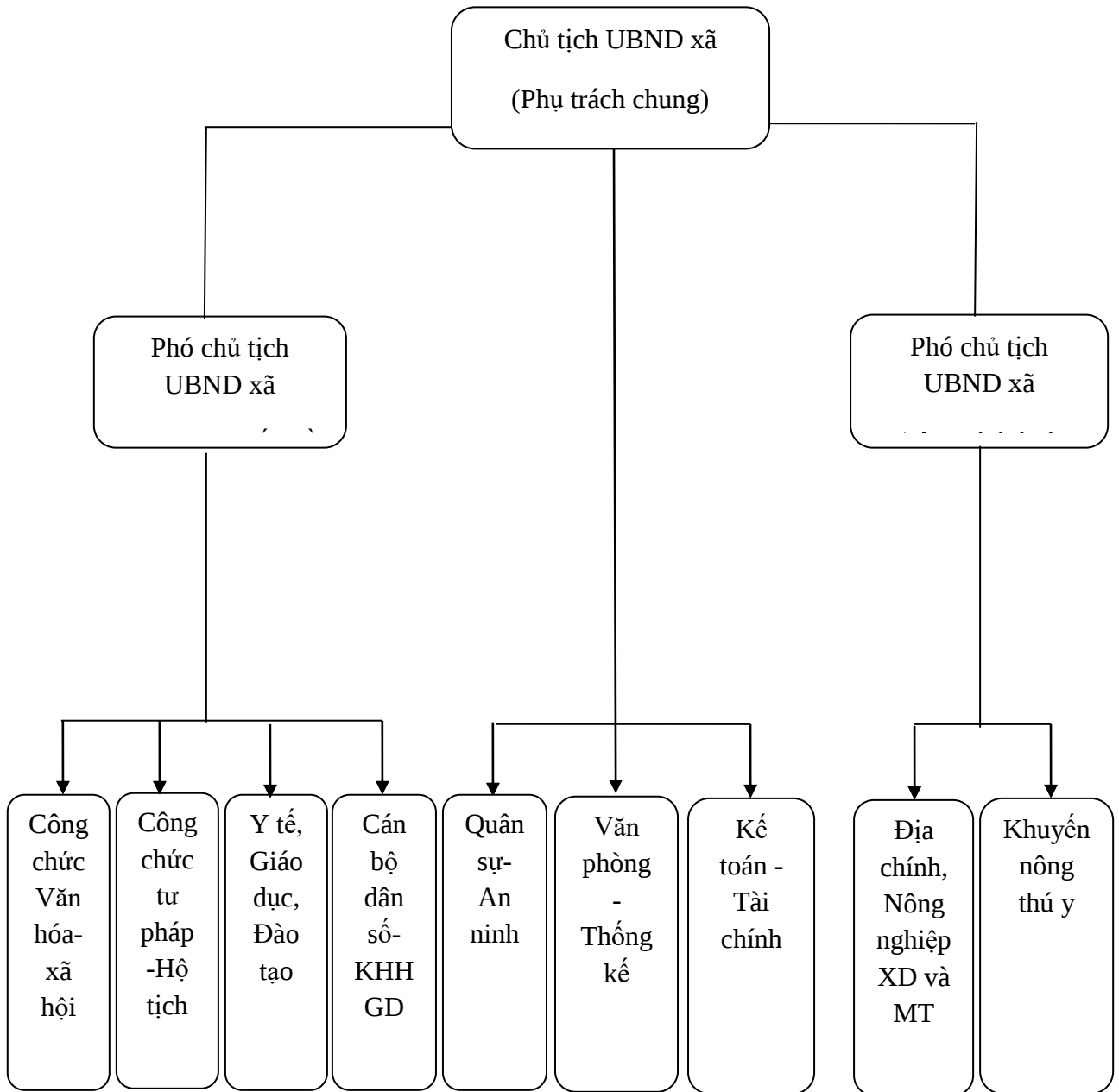
Đảng bộ và Nhân dân luôn ưu tiên đầu tư cho sự nghiệp giáo dục ở 3 cấp, Mầm non, Tiểu học, THCS. Hàng năm tỷ lệ học sinh chuyển lớp, chuyển cấp đạt trên 96%. Phong trào thể dục thể thao được phát triển. Trạm y tế được đầu tư cơ sở khám chữa bệnh đảm bảo yêu cầu khám chữa bệnh của người dân, đã được công nhận chuẩn quốc gia y tế xã giai đoạn 2011-2020;

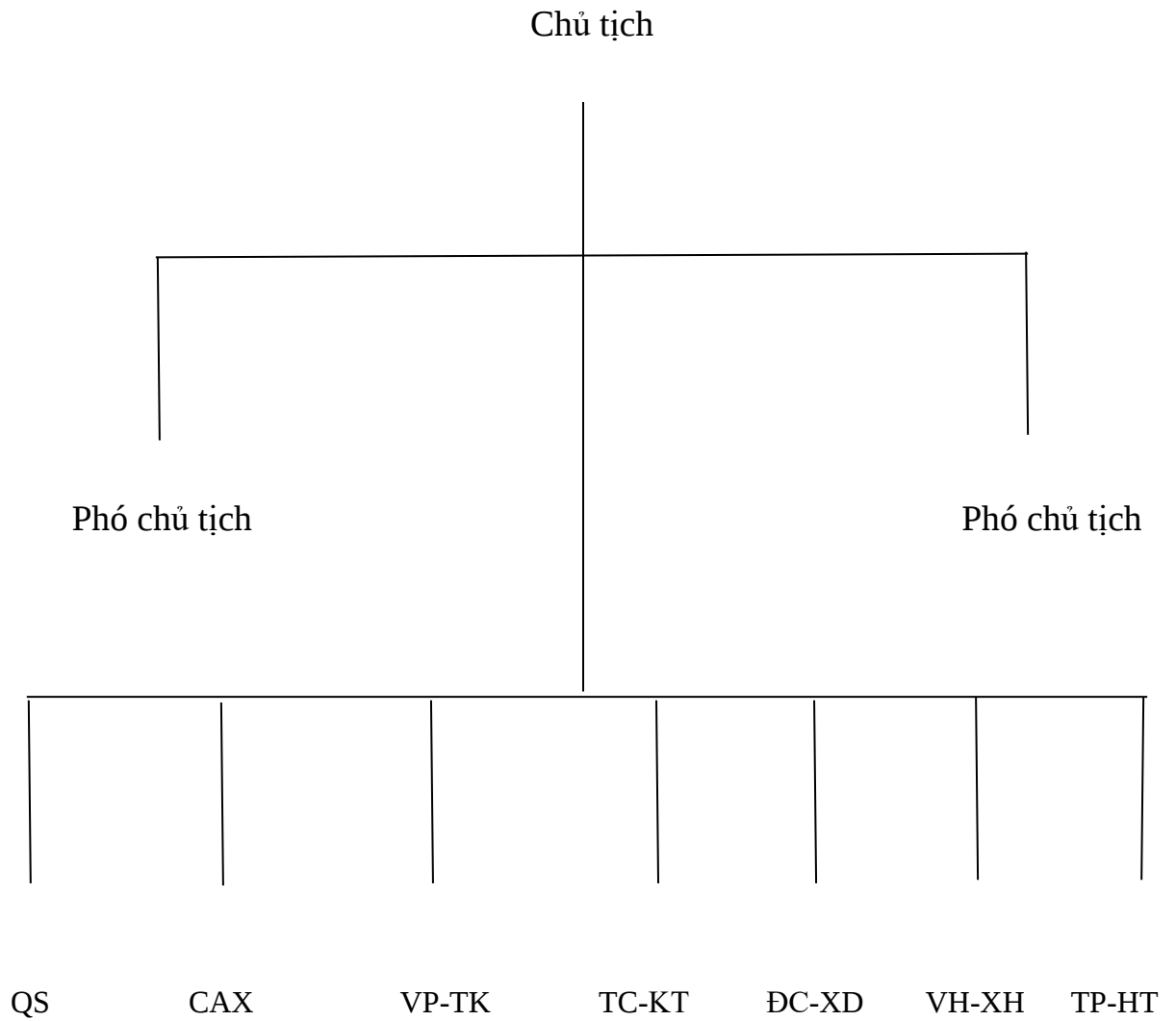
- Bản đồ xã An Tiến



- Bộ máy hành chính xã An Tiến

Sơ đồ cơ cấu



Cơ cấu tổ chức-Uỷ ban nhân dân xã An Tiến

1. Chủ tịch UBND xã BÙI VĂN BÚT	Nhiệm vụ: - Lãnh đạo và điều hành mọi công việc của Ủy ban nhân dân, chịu trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của mình, đồng thời cùng ủy ban nhân dân xã chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của Ủy ban nhân dân trước Đảng ủy, Hội đồng nhân dân xã và Ủy ban nhân dân thị xã. - Chủ trì các phiên họp và các hội nghị khác của Ủy ban nhân dân, khi vắng mặt thì ủy quyền Phó Chủ tịch chủ trì thay; bảo đảm việc chấp hành Pháp luật, các văn bản của cơ quan Nhà nước cấp trên, Nghị quyết của Đảng ủy và Hội đồng nhân dân xã. - Quyết định những vấn đề quan trọng, liên quan đến nhiều nội dung công việc, những vấn đề đột xuất, phức tạp trên địa bàn; những vấn đề còn ý kiến khác nhau hoặc vượt quá thẩm quyền của Phó Chủ tịch và Ủy viên Ủy ban nhân dân xã. - Tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch công tác; phân công nhiệm vụ, đôn đốc thực hiện, kiểm tra các thành viên Ủy ban nhân dân xã và các cán bộ, công chức khác thuộc Ủy ban nhân dân xã, Trưởng ấp trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao. - Ký ban hành những văn bản thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân xã và quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân theo quy định của Pháp Luật. - Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, hoạt động của Ủy ban nhân dân với Đảng ủy, Hội đồng nhân dân xã và Ủy ban nhân dân thị xã. - Chỉ đạo trực tiếp Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.
---	---

2. Phó Chủ tịch UBND xã VŨ THANH PHÁN	Nhiệm vụ: - Đôn đốc cán bộ, công chức, trưởng ấp thực hiện các chủ trương chính sách và pháp luật thuộc lĩnh vực kinh tế - tài nguyên và môi trường. - Chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch triển khai các công việc theo lĩnh vực được phân công trên địa bàn. Được sử dụng quyền hạn của Chủ tịch khi giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực kinh tế. - Chịu trách nhiệm cá nhân trước chủ tịch, trước Ủy ban nhân dân và Hội đồng nhân dân xã về quản lý đất đai, phát triển sản xuất thương mại, dịch vụ, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng cơ bản, giao thông nông thôn, phát triển kinh tế. - Tổ chức việc tiếp dân, xem xét giải quyết các khiếu nại tố cáo và kiến nghị của nhân dân theo quy định của Pháp luật. Chịu trách nhiệm giải quyết tranh chấp đất đai. - Trực tiếp tham gia làm trưởng các Ban thuộc khối kinh tế theo yêu cầu nhiệm vụ và sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thị xã. - Cùng Chủ tịch và các thành viên khác của Ủy ban nhân dân chịu trách nhiệm tập thể về toàn bộ hoạt động của Ủy ban nhân dân trước Đảng ủy, Hội đồng nhân dân xã và Ủy ban nhân dân thị xã. Đối với những vấn đề vượt quá phạm vi thẩm quyền thì báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân quyết định. - Ký các hồ sơ liên quan đến đất đai.
---	--

3. Phó Chủ tịch UBND xã HOÀNG VĂN ĐÌNH	Nhiệm vụ: - Đôn đốc cán bộ, công chức, trường ấp thực hiện các chủ trương chính sách và pháp luật thuộc lĩnh vực văn hóa – xã hội. - Chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch triển khai các công việc theo lĩnh vực được phân công trên địa bàn. Được sử dụng quyền hạn của Chủ tịch khi giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực văn hóa – xã hội. - Chịu trách nhiệm cá nhân trước Chủ tịch, trước Ủy ban nhân dân và Hội đồng nhân dân xã về Lao động – Thương binh & Xã hội, Văn hóa – Thông tin, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Tư pháp – Hộ tịch, dịch vụ, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng cơ bản, giao thông nông thôn, phát triển kinh tế. - Trực tiếp tham gia làm trưởng các Ban thuộc khối Văn hóa – Xã hội theo yêu cầu nhiệm vụ và sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thị xã. - Cùng Chủ tịch và các thành viên khác của Ủy ban nhân dân chịu trách nhiệm tập thể về toàn bộ hoạt động của Ủy ban nhân dân trước Đảng ủy, Hội đồng nhân dân xã và Ủy ban nhân dân thị xã. Đối với những vấn đề vượt quá phạm vi thẩm quyền thì báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân quyết định.
--	---

- Nhiệm vụ và tiêu chuẩn của công chức tư pháp UBND xã An Tiến, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng

Theo nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã có hiệu lực thi hành.

- Giúp UBND xã soạn thảo ban hành các văn bản quản lý theo quy định của pháp luật, giúp UBND cấp xã phổ biến giáo dục pháp luật cho nhân dân xã, phường, thị trấn.

Giúp UBND cấp xã chỉ đạo hướng dẫn cộng đồng dân cư tự quân xây dựng quy ước, hương ước, thực hiện sự trợ giúp pháp lý cho người nghèo và đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật. Quản lý tổ sách pháp luật tổ chức phục vụ cho nhân dân nghiêm cứu pháp luật phối hợp hướng dẫn hoạt động đối với tổ hòa giải, báo cáo với UBND cấp xã và cơ quan tư pháp cấp trên.

-Thực hiện việc đăng ký và quản lý hộ tịch theo các nhiệm vụ cụ thể được phân cấp quản lý và đúng thẩm quyền được giao.

- Thực việc chứng thực theo thẩm quyền đối với công việc thuộc nhiệm vụ được pháp luật quy định.

- Giúp UBND cấp xã thực hiện một số công việc về quốc tịch theo quy định của pháp luật.

- Quản lý lý lịch tư pháp, thống kê tư pháp ở xã, phường, thị trấn.

- Vị trí, chức năng của phòng tư pháp tại UBND xã An Tiến

Phòng tư pháp là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân xã An Tiến, thực hiện chức năng tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý nhà nước về: công tác xây dựng và thi hành pháp luật; theo dõi thi hành luật, kiểm tra soát thủ tục hành chính; phổ biến, giáo dục pháp luật; giải hòa ở cơ sở; nuôi con nuôi; hộ tịch; chứng thực; bồi thường nhà nước; trợ giúp pháp lý; quản lý công tác thi hành luật về xử lý vi phạm hành chính; công tác phòng chống tham nhũng và lĩnh vực thanh tra.

Phòng tư pháp Ủy ban nhân dân xã An Tiến chịu sự chỉ đạo, quản lý tổ chức, vị trí việc làm, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức và công tác của Ủy

ban nhân dân xã An Tiến, đồng thời chịu sự chỉ đạo, điều tra, thanh tra, hướng dẫn về nghiệp vụ của Sở tư pháp thành phố Hải Phòng.

3.2. Thực trạng hoạt động chứng thực tại UBND xã An Tiến

3.2.1. Thẩm quyền thực hiện hoạt động chứng thực tại UBND xã An Tiến

Việc thực hiện chứng thực tại UBND xã An Tiến, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 23/2015/NĐ CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc. Hoạt động chứng thực được tiếp nhận và thụ lý thông qua bộ phận nhân sự một cửa. Người có thẩm quyền áp dụng và thực hiện hoạt động chứng thực tại UBND xã An Tiến bao gồm: Chủ tịch, phó chủ tịch cấp xã hoặc là công chức tư pháp – hộ tịch được ủy quyền là chủ thể triển khai, thực hiện cụ thể các quy định pháp luật chứng thực.

Bảng 2.1.1 Bảng số liệu về nhân sự thực hiện hoạt động chứng thực giai đoạn 2019 - 2024

Năm	Tổng nhân sự tại bộ phận một cửa tại UBND xã An Tiến	Chủ tịch/Phó Chủ tịch	Công chức Tư pháp – Hộ tịch
2019	05	03	01
2020	05	03	01
2021	05	03	01
2022	05	03	01
2023	05	03	01
2024 (6 tháng đầu năm)	05	03	01

Trong giai đoạn từ năm 2019 đến 6 tháng đầu năm 2024, số lượng nhân sự tại bộ phận một cửa của UBND xã An Tiến, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng không có sự biến động. Tại bộ phận một cửa, có tổng 05 nhân sự thực hiện các hoạt động tiếp nhận, phân loại yêu cầu và chuyển đến các đơn vị chuyên môn thực

hiện thủ tục hành chính. Tại UBND xã An Tiến, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng có 01 chủ tịch và 02 phó chủ tịch, trong đó không có sự phân cấp chuyên biệt trong việc hoạt động chứng thực mà việc thực hiện chứng thực sẽ phụ thuộc vào số lượng công việc cũng như lịch làm việc của Chủ tịch và Phó Chủ tịch trong tuần. Công chức Tư pháp – Hộ tịch tại xã An Tiến, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng thực hiện hoạt động kiêm nhiệm, ngoài hoạt động chứng thực các giấy tờ, tài liệu liên quan đến cá nhân, tổ chức thì công chức Tư pháp – Hộ tịch còn đảm nhiệm các công việc khác như đăng ký hộ tịch, tham mưu hoạt động tư pháp. Sự ổn định về số lượng nhân sự tại bộ phận một cửa của UBND xã An Tiến, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng trong khoảng thời gian nêu trên đem lại sự hiệu quả và sự tin cậy trong việc thực hiện các dịch vụ hành chính công. Việc không có sự biến động về số lượng nhân sự đã giúp tăng cường sự ổn định và sự liên tục trong quá trình tiếp nhận và xử lý các yêu cầu từ phía người dân và doanh nghiệp.

Để duy trì sự ổn định và nâng cao chất lượng phục vụ, UBND xã An Tiến cần xem xét việc đào tạo và phát triển nhân lực, đồng thời tăng cường cơ hội thăng tiến và phát triển nghề nghiệp cho các cán bộ công chức. Bằng cách này, bộ máy hành chính công sẽ ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của cộng đồng. Trong bối cảnh hiện nay, việc duy trì sự ổn định về số lượng nhân sự và cải thiện chất lượng phục vụ tại các cơ quan hành chính công như UBND xã An Tiến là rất quan trọng để đảm bảo sự phát triển bền vững và tiến bộ của địa phương. Chỉ thông qua sự ổn định và chuyên nghiệp trong hoạt động chứng thực hàng ngày, cơ quan hành chính mới thực sự trở thành trung tâm phục vụ và hỗ trợ cho cộng đồng một cách hiệu quả nhất.

3.2.2. Phạm vi chứng thực tại UBND xã An Tiến, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng

Hoạt động chứng thực của UBND xã An Tiến được điều chỉnh bởi nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ bản gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng giao dịch. Chứng thực có ý nghĩa quan trọng đối với quyền lợi của công dân cũng như đóng góp cho phát triển kinh tế – xã hội, đặc biệt là trong mối quan hệ với cải cách thủ tục hành chính, cải cách tư pháp. Nhận thức được tầm quan trọng của công tác chứng thực, thời gian qua, Đảng ủy, UBND xã An Tiến luôn quan tâm chỉ đạo nâng cao hiệu quả, từng bước đưa hoạt động chứng thực đi vào nề nếp. Các yêu cầu về chứng thực được giải quyết kịp thời, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức. Trong thời gian qua, Đảng ủy và UBND xã An Tiến, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng đã luôn quan tâm và chỉ đạo việc nâng cao hiệu quả hoạt động chứng thực. Các yêu

cầu về chứng thực được giải quyết kịp thời, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân và tổ chức.

Theo báo cáo công tác tư pháp từng năm trong giai đoạn 2021-2023, kết quả chứng thực trên địa bàn xã An Tiến như sau:

Năm	Chứng thực bản sao		Chứng thực chữ ký		Chứng thực hợp đồng giao dịch	
	Tiếp nhận	Giải quyết	Tiếp nhận	Giải quyết	Tiếp nhận	Giải quyết
2021	2.495	2.495	250	250	220	220
2022	2.650	2.650	278	278	250	250
2023	2.886	2.886	288	288	257	257

Nguồn: Bộ phận tư pháp - hộ tịch, UBND xã An Tiến

Quy trình và thủ tục tại UBND xã An Tiến

Có thể nói, công tác chứng thực (nhất là chứng thực sao y bản chính) là công tác nhìn thì có vẻ là nhiệm vụ dễ nhất của các Phòng Tư pháp nói chung nhưng lại là nhiệm vụ khó khăn nhất. Bởi lẽ, nếu làm sai, hệ lụy của nó vô cùng lớn, tùy vào mỗi loại giấy tờ chứng thực sai mà gây ra hậu quả khác nhau. Ví dụ: Bản chính Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất Số: 01/CNQSDĐ của Ông Lê Văn A có kèm theo 01 phụ lục thay đổi nội dung của Giấy chứng nhận này nhưng ông A sao y không kèm theo phụ lục, bản chính ông A lấy phụ lục ra để chứng thực. Nếu không để ý kỹ càng, Công chức chứng thực sẽ chứng sao y bản chính cho ông A, làm như vậy là sai với quy định của Nghị định 23/2015/NĐ-CP của Chính phủ về Chứng thực. Và ông A có thể giấy tờ chứng thực sao y bản chính sai với quy định đó để thực hiện lừa đảo, ít hiểu biết về loại giấy tờ này. Do đó cần kiểm tra kỹ càng trước khi đóng dấu chứng thực và trình Lãnh đạo ký, cụ thể theo các bước như sau:

Chứng thực bản sao y bản chính

Các bước để tiến hành chứng thực sao y bản chính

Yêu cầu công dân cung cấp bản chính khi tiến hành cung cấp bản sao y.

Bước 1: Kiểm tra con dấu, chữ ký, tên người ký

Đây là bước đầu tiên và là bước quan trọng nhất bởi để kiện để chứng thực bản sao y bản chính là giấy tờ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp cho nên nó buộc phải có con dấu tròn đóng ở chữ ký của người đại diện cơ quan, tổ chức ban hành văn bản và có dấu giáp lai nếu có từ 02 tờ trở lên. Ví dụ: "Hiệu trưởng trường Đại học Hàng Hải Việt Nam ban hành quyết định bổ nhiệm ông Đặng Hồng Hải làm trưởng khoa Điện-Tự động hóa" thì quyết định này phải có chữ ký con dấu tròn màu đỏ của trường Đại học Hàng Hải Việt Nam và phải có dấu giáp lai nếu văn bản có từ 02 tờ trở lên thì mới có thể chứng thực bản sao y bản chính được. Sau khi kiểm tra con dấu thì kiểm tra chữ ký, tên của người ký ở bản chính có bị thiếu sót hay không rồi sau đó kiểm tra ở bản sao có bị thiếu sót hay không rồi tiến hành đối chiếu nội dung văn bản.

Bước 2: Đối chiếu văn bản.

Ở bước này, so sánh nội dung giữa bản chính và bản sao có trùng khớp hay không, nội dung của cả bản sao, bản chính có bị chỉnh sửa, tẩy xóa hay không. Bản chính có bao nhiêu trang, tờ thì sao y như vậy, không được thiếu, nếu bản chính có một mặt thì mặt sau không được có bất cứ nội dung nào khác. Kiểm tra, rà soát lại và tiến hành đóng dấu vào bản sao y.

Bước 3: Đóng dấu bản sao, giáp lai, chứng thực sao y bản chính, số chứng thực, trình Lãnh đạo ký.

Đóng dấu “BẢN SAO” ở góc trên bên phải ở trang đầu tiên của văn bản sao y trong trường hợp văn bản đó có từ 02 trang trở lên.

Đóng dấu giáp lai bằng dấu tròn của Phòng Tư pháp khi văn bản sao y mà những tờ sau đó có nội dung liên quan từ 02 tờ trở lên. Dấu giáp lai phải đóng tối đa là 05 tờ cho 01 con dấu, tờ tiếp theo (tờ thứ 06) phải đóng liền trước với tờ cuối

cùng của con dấu trước (tờ thứ 05) và liên tiếp thêm với 03 sau nữa. Cứ thế lặp lại liên tiếp cho đến tờ cuối cùng của văn bản.

Dấu chứng thực sao y với nội dung: “Chứng thực bản sao đúng với bản chính, ngày chứng thực DD/MM/YYYY, số chứng thực.....”, trong đó DD là số ngày, MM là số tháng, YYYY là số năm. Lưu ý phải kiểm tra rõ ngày, tháng, năm phải đúng với ngày tiến hành chứng thực trước khi đóng vào bản sao y của công dân. Dấu này được đóng ở trang cuối cùng có chữ ký, tên người ký, con dấu của cơ quan tổ chức cấp văn bản, không đóng chèn lên chữ ký, tên, con dấu của trang đó.

Dấu số chứng thực: đóng ngay trên ô có “.....” ở sau chữ “số chứng thực” đã đóng trước đó. Mỗi trường hợp (công dân) khác nhau thì số sau phải là số trước đó cộng thêm một.

Trình lãnh đạo ký hồ sơ cần lưu ý kiểm tra lại từng hồ sơ để tránh thiếu sót, tránh tình trạng khi ký thiếu thì phải đi trình ký lại 01 lần nữa.

Bước 4: Đóng dấu tên lãnh đạo ký, dấu tròn vào chữ ký của lãnh đạo, ghi biên lai và trả hồ sơ cho công dân.

Hồ sơ bản sao y đã được Lãnh đạo nào ký thì phải đóng dấu tên của Lãnh đạo đó. Việc đóng dấu tên không phải đóng ở ngay dưới ở giữa của của chữ ký với dòng chữ “chứng thực bản sao đúng với bản chính” mà đóng ngay dưới ở phần đuôi của chữ ký đó, mặc dù nó lệch qua bên phải so với dòng chữ trên.

Đóng dấu tròn (dấu pháp nhân) của Phòng Tư pháp chèn lên 1/3 chiều dài ở bên trái chữ ký của lãnh đạo.

Ghi biên lai cho hồ sơ đã thực hiện xong các bước trên, hỏi rõ công dân nộp hồ sơ ghi tên của cá nhân hay tổ chức nào và chỉ thu tiền mặt, vẫn chưa áp dụng hình thức thanh toán qua thẻ. Trả hồ sơ cho công dân và nhận tiền thanh toán khi hoàn tất việc ghi biên lai. Cách tính phí khi chứng thực sao y sẽ được nêu ra ở ví dụ sau đây.

Ví dụ: Hợp đồng Mua bán hàng hóa (bản chính) của Công ty TNHH Tuấn Điệp do Ông Nguyễn Tuấn Điệp là người đại diện theo pháp luật và ký tên vào hợp đồng và Bà Nguyễn Thị B gồm 12 tờ, mỗi tờ chỉ có 01 mặt có nội dung. Công ty TNHH Tuấn Điệp và Bà Nguyễn Thị B ký tên, đóng dấu ở trang thứ 10, trang 11 và 12 là phụ lục, chỉ có dấu treo, tiến hành kiểm tra như sau:

Kiểm tra mặt sau trên từng tờ của Hợp đồng trên để tránh trường hợp sao y những nội dung không đúng với như bản chính, nếu không đúng với bản chính thì trả hồ sơ.

Kiểm tra con dấu giáp lai của Hợp đồng này, nếu bất cứ tờ nào của hợp đồng này thiếu dấu giáp lai thì trả hồ sơ. Sau đó kiểm tra Hợp đồng này có con dấu tròn ở chữ ký của Công ty TNHH Tuấn Điệp.

Kiểm tra đối chiếu nội dung giữa bản sao và bản chính, nếu không có sai sót thì tiến hành đóng dấu.

Đóng dấu “BẢN SAO” vào trang đầu tiên, phía trên bên phải của hợp đồng

Đóng dấu giáp lai bằng cách: Từ tờ thứ 01 đến tờ thứ 05, tiếp đến từ tờ thứ 05 đến tờ thứ 09, tiếp đến là tờ thứ 09 đến tờ thứ 12 là kết thúc. Mỗi lần như vậy chỉ đóng 01 lần liên tiếp ở giữa bên phải của mỗi tờ.

Đóng dấu “Chứng thực bản sao đúng với bản chính” ở trang thứ 10, tránh chèn lên chữ ký và con dấu có trong trang đó, đóng dấu số chứng thực

Trình lãnh đạo ký, kiểm tra những hồ sơ đã ký để tránh có thiếu sót (Ở đây chỉ là ví dụ, trường hợp thực tế thì đi trình ký cùng lúc nhiều hồ sơ khác nhau, không phải đi trình ký từng trường hợp một)

Đóng dấu tên của Lãnh đạo ký ở ngày dưới đuôi của chữ ký đó.

Đóng dấu tròn của Phòng Tư pháp chèn lên 1/3 chiều dài ở bên trái chữ ký của Lãnh đạo.

Tính phí, ghi biên lai, trả hồ sơ cho dân. Tính phí bằng cách sau: 2.000 đồng/trang. Từ trang thứ ba trở lên thu 1.000 đồng/trang (Theo Thông tư 226/TTBTC của Bộ Tài Chính). Do đó 01 bản hợp đồng trên có mức phí chứng thực sao y bản chính là 14.000đ.

Chứng thực chữ ký

Những loại giấy tờ thường thấy khi chứng thực chữ ký là Giấy ủy quyền, Sơ yếu lý lịch và một số loại giấy tờ khác. Khi chứng thực chữ ký cần thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Yêu cầu người chứng thực chữ ký của mình xuất trình các giấy tờ sau:

Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng.

Giấy tờ, văn bản mà mình sẽ ký.

Bước 2: Kiểm tra giấy tờ, năng lực hành vi dân sự của người yêu cầu chứng thực chữ ký

Kiểm tra giấy tờ, hồ sơ mà người yêu cầu chứng thực chữ ký cung cấp, tuyệt đối không được đi chứng thực chữ ký thay cho người khác.

Kiểm tra năng lực hành vi dân sự của người yêu cầu chứng thực bằng cách hỏi về một số vấn đề trong giấy tờ nhân thân, giấy tờ mà người đó yêu cầu chứng thực, nếu thấy minh mẫn, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình thì yêu cầu người đó ký vào giấy tờ, văn bản mà người đó yêu cầu chứng thực. Yêu cầu photo cung cấp thêm 01 bản nữa để lưu trữ.

Bước 3: Tiến hành vào Sổ Chứng thực chữ ký

Vào sổ Sổ Chứng thực chữ ký là số liền sau số đã vào trước đó 01 đơn vị, ghi số đã vào sổ vào tờ lời chứng kèm theo hồ sơ mà công dân yêu cầu chứng thực

chữ ký. Ở tờ lời chứng cũng yêu cầu công dân ghi rõ, đầy đủ thông tin của mình, kẹp tờ lời chứng vào mặt sau của hồ sơ đó.

Bước 4: Trình lãnh đạo ký

Tương tự như Chứng thực sao y bản chính, cần ý kiểm tra lại từng hồ sơ để tránh thiếu sót, tránh tình trạng khi ký thiếu thì phải đi trình ký lại một lần nữa.

Bước 5: Đóng dấu tên lãnh đạo ký, dấu tròn vào chữ ký của lãnh đạo, ghi biên lai và trả hồ sơ cho công dân, lưu trữ hồ sơ

Tương tự như Chứng thực sao y bản chính cần lưu ý đóng dấu đầy đủ, kiểm tra đã vô số đầy đủ.

Trường hợp giấy tờ chứng thực chữ ký có dán kèm ảnh thẻ của người yêu cầu chứng thực (chẳng hạn như Sơ yếu lý lịch) thì phải đóng dấu giáp lai ở góc dưới bên phải ảnh với phần giấy.

Ghi biên lai: Đối với chứng thực chữ ký, phí thu cho mỗi trường hợp là 10.000đ (Theo Thông tư 226/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính) để lưu trữ. Trường hợp ở đây được hiểu là một văn bản gồm một hoặc nhiều người cùng ký. Không tính phí đối bản lưu trữ.

Chứng thực hợp đồng giao dịch

Việc chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản thì phòng Tư pháp UBND xã vẫn có tiếp nhận nhưng rất ít, số lượng không đáng kể vì hầu hết những trường hợp như vậy công dân trên địa bàn đều đến các cơ quan công chứng để thực hiện công chứng.

3.3 Đánh giá hoạt động chứng thực tại UBND xã An Tiến, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng

3.3.1 Ưu điểm

- Được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp ủy Đảng chính quyền, sự lãnh đạo sát sao của Đảng ủy, HĐND, UBND cùng các ban ngành đoàn thể của xã, nên hoạt động tư pháp của xã An Tiến đã có sự phối hợp chặt chẽ trong công việc tổ chức

thực hiện công tác chứng thực. Về cơ cấu tổ chức xã An Tiến rất chặt chẽ từ Đảng Ủy, HĐND, UBND đến các ban ngành khác. Cơ chế Tư pháp xã đã thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông.

- Hoạt động chứng thực đáp ứng tốt cho nhu cầu của cá nhân, tổ chức tại địa phương. Hoạt động chứng thực tại UBND xã An Tiến đã được cải tiến theo hướng hiện đại hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ, tạo điều kiện tối ưu cho người dân và các tổ chức khi thực hiện các thủ tục hành chính liên quan. Sự tiêu chuẩn hóa quy trình chứng thực được triển khai một cách bài bản, mang lại sự thống nhất và đồng bộ trên toàn thị trấn. Nhờ đó, người dân và các tổ chức có thể nắm bắt và thực hiện các thủ tục một cách thuận tiện, rõ ràng và dễ hiểu, tăng cường tính minh bạch và tạo dựng lòng tin trong quá trình chứng thực. Bên cạnh quy trình rõ ràng, đội ngũ cán bộ phụ trách hoạt động chứng thực luôn tận tình, chuyên nghiệp và thân thiện, sẵn sàng hỗ trợ và giải đáp mọi thắc mắc của người dân và các tổ chức. Điều này không chỉ nâng cao sự hài lòng của người dân mà còn tạo nên một môi trường làm việc tích cực, hỗ trợ và gắn kết với cộng đồng và sự hài lòng của người dân thể hiện qua những phản hồi tích cực về chất lượng dịch vụ, thời gian phục vụ nhanh chóng và sự đáp ứng kịp thời các yêu cầu chứng thực. Đây là minh chứng rõ ràng cho thấy hoạt động chứng thực tại UBND xã An Tiến đã đáp ứng tốt nhu cầu của cả cá nhân và tổ chức, góp phần tạo dựng một môi trường hành chính chuyên nghiệp, hiện đại và tận tâm phục vụ người dân.

- Về cán bộ Tư pháp UBND Xã An Tiến làm việc nhiệt tình có tinh thần trách nhiệm cao. Lãnh đạo UBND xã luôn quan tâm giúp đỡ và tạo mọi điều kiện cho cán bộ Tư pháp hoàn thành công việc. Ở UBND Xã An Tiến thì công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật được thực hiện tốt nên người dân nắm bắt được nhanh chóng những quy định mới của pháp luật.

- Chuyên môn nghiệp vụ của công chức tư pháp xã An Tiến đã tốt nghiệp đại học và được bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ qua đợt tập huấn do sở Tư Pháp và Phòng Tư Pháp Huyện tổ chức.

- Cơ sở vật chất phục vụ cho nghiệp vụ tư pháp chứng thực là ổn định, trang thiết bị, bàn, ghế làm việc, tủ sách bảo quản và lưu trữ tài liệu liên quan tới công tác chứng thực, nhằm giúp cán bộ Tư Pháp nâng cao chuyên môn nghiệp vụ trong lĩnh vực mà công chức Tư Pháp, đã tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ và nhân dân nghiên cứu qua đó giúp nhân dân hiểu rõ về pháp luật nhiều hơn.

3.3.2 Hạn chế

3.3.3 Hiệu quả tiếp nhận và giải quyết việc chứng thực còn chưa thực sự đạt hiệu quả cao:

Theo quy định của pháp luật thì UBND xã, phường, thị trấn chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ bằng tiếng tiếng việt và văn bản song ngữ.

Tại UBND Xã An Tiến, công tác chứng thực được thực hiện một cách trung thực, khách quan, chính xác đáp ứng đủ số lượng bản sao theo yêu cầu của người yêu cầu chứng thực. Hiện nay lời chứng đã được khắc dấu nên việc chứng thực được thực hiện nhanh chóng và dễ dàng hơn, đảm bảo được thời gian và hình thức, Theo quy định thì việc tiếp nhận yêu cầu chứng thực bản sao từ bản chính trong thời gian làm việc buổi sáng hoặc buổi chiều thì phải được thực hiện chứng thực ngay trong buổi làm việc đó. Nhìn chung tại UBND Xã An Tiến đã thực hiện tốt quy định này tuy nhiên vẫn còn một số trường hợp để lại sang ngày hôm sau vì thực chất tại UBND xã, Chủ Tịch hoặc phó Chủ Tịch ký giấy tờ thì thường đi công tác, đi họp, nên yêu cầu chứng thực của người dân phải gác lại ngày hôm sau. Bên cạnh đó thì đội ngũ cán bộ Tư pháp xã có 02 người, trong đó 01 người đang bị vấn đề về sức khỏe nên có lúc không thể giải quyết kịp thời được những công việc hàng ngày để đáp ứng kịp thời nguyện vọng của nhân dân. Điều này không đảm bảo được quy định của pháp luật.

3.3.4. Văn bản do cơ quan nhà nước cấp còn chưa hoàn thiện về thể thức và nội dung

Một số loại giấy tờ, văn bản do cơ quan nhà nước cấp còn chưa hoàn thiện

về thể thức và nội dung như văn bản có nhiều trang nhưng chỉ đóng dấu trang cuối, các trang còn lại chưa đóng dấu giáp lai, khi người dân nhận cũng không để ý, khi mang đi chứng thực thì mới phát hiện ra vấn đề.

Với quy định chứng thực bản sao từ bản chính thì không lưu trữ (khoản 2 Điều 14 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP) thì cơ quan thực hiện chứng thực không có cơ sở để đối chiếu khi có đề nghị hoặc yêu cầu xác minh.

Tình trạng làm giả giấy tờ, văn bản với công nghệ ngày càng hiện đại dẫn đến công chức làm công tác chứng thực khó có khả năng nhận định chính xác tính hợp pháp của giấy tờ, văn bản yêu cầu chứng thực.

Thành phần hồ sơ chứng thực hợp đồng, giao dịch theo quy định rất đơn giản (chỉ cần 03 loại giấy tờ: Căn cước công dân hoặc hộ chiếu của các bên; dự thảo hợp đồng, giao dịch; giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng). Do đó, để xác định hợp đồng, giao dịch có đúng quy định hay không thì công chức thực hiện chứng thực phải yêu cầu các bên bổ sung giấy tờ có liên quan như: Giấy chứng tử, giấy khai sinh, giấy chứng nhận kết hôn. Tuy nhiên, nếu yêu cầu như vậy lại không đúng với thành phần hồ sơ quy định tại Nghị định số 23/2015/NĐ-CP và Bộ thủ tục hành chính.

Mặc dù đã xây dựng cơ sở dữ liệu công chứng theo Luật Công chứng, tuy nhiên, hiện nay chưa có cơ sở pháp lý liên quan đến việc các cơ quan chứng thực hợp đồng, giao dịch tham gia vào việc khai thác, sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu công chứng, cũng như chưa có cơ sở pháp lý về việc xây dựng cơ sở dữ liệu chứng thực để hỗ trợ cho hoạt động chứng thực nhằm ngăn chặn tình trạng thực hiện đồng thời nhiều giao dịch đối với một tài sản, góp phần bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức.

3.4. Giải pháp chung về hoàn thiện pháp luật trong lĩnh vực công chứng, chứng thực

Một là, nghiên cứu và sớm có quy định về mẫu hợp đồng, giao dịch được

chứng thực; bổ sung quy định thành phần hồ sơ chứng thực hợp đồng, giao dịch nhằm bảo đảm tính hợp pháp của hợp đồng, giao dịch được chứng thực, phòng ngừa khiêu nài, tố cáo, tranh chấp hợp đồng, giao dịch về quyền sử dụng đất.

Hai là, tăng cường bồi dưỡng, tập huấn các kỹ năng, nghiệp vụ chứng thực cho đội ngũ cán bộ công chức, nhất là công chức tư pháp - hộ tịch thực hiện công tác chứng thực ở các xã, phường, thị trấn, đặc biệt là xử lý các tình huống phức tạp phát sinh trong thực tiễn như: Kỹ năng thẩm tra, xác minh, nhận biết giấy tờ, con dấu giả...

Ba là, nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác chứng thực, xây dựng phần mềm quản lý dữ liệu chứng thực áp dụng chung trên phạm vi cả nước nhằm tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, nâng cao chất lượng, sự chính xác khi chứng thực, đặc biệt là chứng thực hợp đồng, giao dịch, hạn chế rủi ro, tranh chấp xảy ra.

Bốn là, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra đối với việc chấp hành, thực hiện pháp luật về thực hiện hoạt động chứng thực, các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ, chỉ đạo trong hoạt động chứng thực để phát hiện kịp thời, ngăn chặn những hạn chế, tiêu cực, vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức trong quá trình thực hiện hoạt động chứng thực.

Năm là, tiếp tục quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện làm việc, đồng thời thực hiện việc sắp xếp, bố trí công chức tư pháp - hộ tịch bảo đảm đủ trình độ, năng lực góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động chứng thực tại UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh ./.

- Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động công chứng, chứng thực tại UBND xã An Tiến, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng

a) Thứ nhất là nâng cao hiệu quả hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ công chức tư pháp tại UBND xã An Tiến.

Để giảm thiểu tình trạng thiếu công chức Tư pháp – hộ tịch ở địa phương, các đơn vị cấp xã nào đã có công chức Tư pháp - hộ tịch có trình độ trung cấp luật trở lên thì cần giữ nguyên, không được bố trí công tác khác, trừ khi đã có người có chuyên môn phù hợp thay thế; cần tạo điều kiện về thời gian, kinh phí... để công chức tư pháp được đi đào tạo các lớp luật tại chức để đảm bảo yêu cầu giải quyết công việc hiện nay. Xây dựng chương trình bồi dưỡng cho công chức Tư pháp - hộ tịch cấp xã những kỹ năng nghiệp vụ về chứng thực, nhất là những công chức trực tiếp thực hiện công tác này ở địa phương, đặc biệt là kỹ năng xử lý các tình huống phức tạp phát sinh trong thực tiễn như: Kỹ năng thẩm tra, xác minh, kỹ năng nhận biết giấy tờ, con dấu giả,... Các ngành chức năng cũng cần quan tâm bố trí tăng thêm biên chế công chức Tư pháp - Hộ tịch cấp xã.

b) Thứ hai là đẩy mạnh hiệu quả thực hiện công tác phổ biến, tuyên truyền pháp luật về dịch vụ công chứng, chứng thực.

Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật nhằm mục đích thiết lập ý thức pháp luật dưới dạng lòng tin, thói quen, động cơ của hành vi tích cực pháp luật của con người. Về đối tượng cần thực hiện tuyên truyền phổ biến pháp luật với các đối tượng chủ yếu sau:

Thứ nhất, đối với cán bộ, công chức.

Thứ hai, đối với nhân dân trên địa bàn xã An Tiến. Đẩy mạnh, tăng cường thông tin, tuyên truyền, phổ biến giáo dục các quy định pháp luật về dịch vụ chứng thực cho các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động chứng thực, các cơ quan nhà nước có liên quan bằng đa phương tiện truyền thông, bằng nhiều hình thức.

c) Ba là, tăng cường hoạt động chuyên đổi số trong quá trình thực hiện hoạt động chứng thực. Phát triển và triển khai một hệ thống quản lý thông tin chuyên nghiệp, bao gồm cơ sở dữ liệu điện tử, hồ sơ số, và các công cụ quản lý tài liệu, nhằm tăng cường khả năng truy cập và quản lý thông tin. Tăng cường phổ biến cho người dân tiếp cận gần hơn với chứng thực điện tử trên cổng dịch vụ công

hiện nay. Ứng dụng các công nghệ thông tin và hệ thống phần mềm chứng thực điện tử trên cổng dịch vụ công để tự động hóa các quy trình chứng thực, từ việc tiếp nhận yêu cầu đến xử lý và cung cấp kết quả, giúp giảm thiểu thời gian và công sức cần thiết cho mỗi thủ tục. Ngoài ra, việc tạo bảng tin hướng dẫn cũng là một giải pháp cụ thể để hỗ trợ cho việc áp dụng pháp luật về chứng thực tại UBND xã An Tiến. Bảng tin hướng dẫn cần được thiết kế một cách rõ ràng, dễ hiểu và tiện lợi để cán bộ và người dân có thể tra cứu thông tin một cách nhanh chóng. Ngoài ra, cần có sự đầu tư vào việc quảng bá và phổ biến thông tin về bảng tin hướng dẫn này để đảm bảo tính minh bạch và tiện ích. Phát triển các ứng dụng di động và giao diện trực tuyến giúp người dân có thể thực hiện các thủ tục chứng thực một cách thuận tiện và linh hoạt từ xa, giảm thiểu thời gian và chi phí di chuyển. Tạo điều kiện và khuyến khích sự hợp tác và trao đổi dữ liệu giữa các cơ quan chức năng và tổ chức liên quan để tối ưu hóa quy trình chứng thực và tăng cường sự thông suốt và hiệu quả. Đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân và dữ liệu quan trọng trong quá trình thực hiện hoạt động chứng thực trên các nền tảng số, bằng cách áp dụng các biện pháp bảo mật thông tin hiện đại.

KẾT LUẬN CHƯƠNG

Chứng thực là chế định pháp lý quan trọng liên quan mật thiết đến quyền, lợi ích của cá nhân, tổ chức, đồng thời cũng là những công cụ phục vụ đắc lực cho công tác quản lý của Nhà nước. Trong những năm qua, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước thể chế chứng thực ngày càng được hoàn thiện, thủ tục tinh giản gọn nhẹ, thẩm quyền được phân định rõ ràng, thời gian thực hiện được rút ngắn... đáp ứng yêu cầu của nhân dân. Chứng thực tại UBND cấp xã là việc đơn vị có thẩm quyền thuộc UBND xã, phường, thị trấn thực hiện quyền chứng thực xác nhận tính chính xác, tính có thực của các giấy tờ, văn bản, chữ ký của cá nhân, các sự kiện pháp lý, thông tin cá nhân để phục vụ trong các quan hệ dân sự, kinh tế, hành chính...

Trên cơ sở phân tích và giải quyết nhiệm vụ của đề tài đặt ra để đạt được mục đích của đề tài, sinh viên rút ra một số kết luận sau: Thứ nhất, đề tài đã nêu ra một số cơ sở lý luận và quy định của Pháp luật Việt Nam hiện hành về hoạt động chứng thực, phân tích những vấn đề lý luận về công chứng, chứng thực như: khái niệm, đặc điểm, vai trò, lịch sử hình thành và phát triển của pháp luật về chứng thực